

Số: 732 /VWTC - TCHC

Quảng Ninh, ngày 30 tháng 12 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Vận tải thủy - VINACOMIN

Mã chứng khoán: WTC

Địa chỉ: Ô số 16 lô B 17 khu đô thị cột 5, cột 8, phường Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

MST: 5700647458

Điện thoại liên hệ: 0203.3518.069

E-mail: vantaithuytkv@vnn.vn

Website: vantaithuytkv.vn

2. Nội dung công bố thông tin:

- Công ty Cổ phần Vận tải thủy - VINACOMIN công bố thông tin về Nghị quyết số 23/NQ-HĐQT ngày 30/12/2025 của Hội đồng quản trị Công ty về Hợp đồng dự thảo mua bán than năm 2026.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/12/2025 tại đường dẫn vantaithuytkv.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Tài liệu đính kèm:

Nghị quyết số 23/NQ-HĐQT ngày 30/12/2025 và Hợp đồng dự thảo mua bán than năm 2026.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thành Công

Số: 23 /NQ - HĐQT

Quảng Ninh, ngày 30 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT
Thông qua Hợp đồng dự thảo mua bán than năm 2026

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI THUỶ – VINACOMIN

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Vận tải thủy – VINACOMIN đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 21/4/2023;

Căn cứ Biên bản số 23/BB - HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Vận tải thủy – VINACOMIN,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Hợp đồng dự thảo mua bán than năm 2026 của Công ty với các Đơn vị mua bán than, cụ thể như sau:

- * Tên Hợp đồng: Hợp đồng mua bán than năm 2026.
- * Đơn vị mua than: Có bảng kê chi tiết kèm theo
- * Khối lượng, chủng loại than mua bán.
 - + Chủng loại: than các loại do TKV sản xuất trong nước
 - + Khối lượng: Theo Kế hoạch điều hành tiêu thụ hàng tháng của TKV.
 - + Chất lượng than mua bán: Căn cứ theo các tiêu chuẩn chất lượng (TCVN và TCCS) do TKV công bố áp dụng.
- * Đơn giá thanh toán:
 - Đơn giá: Thực hiện theo giá bán than tại cuối nguồn do Công ty Cổ phần Vận tải thủy – VINACOMIN áp dụng từng thời điểm.
 - Thủ tục thanh toán: Trong vòng 06 giờ kể từ kết thúc việc giao nhận lô hàng, bên Bán giao cho bên Mua bộ chứng từ thanh toán.
 - Hình thức thanh toán: Chuyển khoản và/hoặc bù trừ công nợ.



* Thời gian thực hiện: Kể từ ngày ký Hợp đồng đến hết ngày 31/12/2026.
(Có Hợp đồng dự thảo kèm theo)

Điều 2. Hội đồng quản trị giao Giám đốc Công ty triển khai thực hiện việc ký Hợp đồng giữa Công ty với các Đơn vị mua bán than năm 2026 theo đúng quy định của Nhà nước./.

Nơi nhận:

- Các uỷ viên HĐQT, Kiểm soát viên Cty;
- Giám đốc, Phó GD;
- Các phòng ban Cty;
- Lưu Người phụ trách quản trị Công ty.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**



Trịnh Trung Úy





BẢNG KÊ CHI TIẾT CÁC ĐƠN VỊ MUA THAN
(Kèm theo tờ trình số 127/TTr-VWTC ngày 29 tháng 12 năm 2025)

STT	Tên đơn vị mua than	Địa chỉ	Mã số thuế
1	CÔNG TY TNHH VẬN TẢI KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU TRƯỜNG NGUYỄN	Số 57 phố Bạch Đằng, TDP Bạch Đằng 1, phường Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng	0200826749
2	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KHOÁNG SẢN TNT	Tổ dân phố 30, Phường Nùng Trí Cao, tỉnh Cao Bằng	4800921328
3	CÔNG TY TNHH TM VÀ DV PHÚC HÙNG - CHI NHÁNH HẢI PHÒNG	Thôn 2 (Gia Đức), khu cảng Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Công Nghiệp Gia Đức, Phường Bạch Đằng, Thành phố Hải Phòng	0801002104-001
4	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ GIC QUỐC TẾ	Tầng 18, Tòa nhà Geleximco, số 36 Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Tp. Hà Nội	0107836439
5	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI HẠ LONG NEW	Số nhà 170, tổ 4, Vĩnh Tuy 2, P Mạo Khê, Quảng Ninh, Việt Nam	5702202567

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



DỰ THẢO HỢP ĐỒNG MUA BÁN THAN

- Căn cứ Bộ luật dân sự số: 91/2015/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 24/11/2015 và có hiệu lực từ ngày 01/01/2017;

- Căn cứ Luật thương mại số:36/2005-QH 11 được quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 14/6/2005 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2006;

- Căn cứ vào nhu cầu và khả năng của các bên.

Hôm nay, ngày 29 tháng 12 năm 2025, tại Công ty Cổ phần Vận tải thủy - Vinacomin, chúng tôi gồm:

I. ĐẠI DIỆN BÊN BÁN (BÊN A): CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI THỦY - VINACOMIN

Địa chỉ: Ô số 16 lô B17 khu đô thị cột 5, cột 8, Phường Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

Điện thoại: 02033 518 069

Fax: 02033 518 059

Mã số thuế: 5700647458

TK số: 117 695 666 666 tại NH Vietinbank- CN KCN Hải Dương.

448 5066 888 tại NH BIDV- CN Hạ Long.

8689 8888 001 tại NH TPBank- CN Quảng Ninh.

60111 0049 3008 tại NH TMCP Quân Đội- CN Quảng Ninh.

Người đại diện: Bà **Đỗ Thị Thu Huyền** Chức vụ: Phó giám đốc

(Theo giấy ủy quyền số: 521/GUQ-VWTC ngày 01/10/2025 do ông Nguyễn Thành Công, chức vụ: Giám đốc ký)

II. BÊN MUA (BÊN B): CÔNG TY TNHH VẬN TẢI KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU TRƯỜNG NGUYÊN

Địa chỉ: Số 57 phố Bạch Đằng, TDP Bạch Đằng 1, phường Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Điện thoại: 0225 3642.438

Fax: 0225 3642.439

MST: 0200826749

Tài khoản: 118003 026868 tại NH Vietinbank – CN Lê Chân – Hải Phòng.

0721 026 888888 Tại NH TMCP An Bình – CN Quảng Ninh

145666899 Tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở chính

Người đại diện: Bà **Vũ Thị Yên** Chức vụ: Giám đốc

Hai bên thỏa thuận ký dự thảo hợp đồng mua bán than với các điều khoản cụ thể như sau:

Điều 1: Khối lượng, chủng loại, chất lượng than.

1.1. Khối lượng: Tùy theo kế hoạch điều hành tiêu thụ hàng tháng của TKV.

1.2. Chủng loại: Than các loại do TKV sản xuất trong nước.

1.3. Chất lượng: Căn cứ theo các Tiêu chuẩn chất lượng (TCVN và TCCS) do TKV công bố áp dụng.

Nhiệt trị trung bình các chủng loại than căn cứ theo TCVN, TCCS và Bảng nhiệt trị trung bình các chủng loại than ban hành kèm theo các công văn hướng dẫn của Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam.

Điều 2: Địa điểm và phương thức giao nhận:

2.1. Địa điểm giao nhận: Hàng được giao trên phương tiện vận chuyển của Bên bán tại mép nước các cảng, bến khu vực Hải Phòng, Bắc Ninh, Hà Nội, Hưng Yên, Thái Nguyên, Phú Thọ, Ninh Bình,...

Trong trường hợp nếu có sự thay đổi bổ sung cảng dỡ hàng, hai bên sẽ bàn bạc và thống nhất ký bổ sung phụ lục hợp đồng để thực hiện.

2.2. Phương thức giao nhận:

* Phương thức giao nhận về khối lượng:

- Trường hợp phương tiện về đến cảng của bên Mua, căn cứ vào hiện trạng hầm hàng còn nguyên niêm phong kẹp chì của Công ty cổ phần giám định - Vinacomin đầu nguồn thì hai bên thống nhất lấy kết quả trên Chứng thư giám định của Công ty cổ phần giám định - Vinacomin đầu nguồn quy về độ ẩm trung bình theo tiêu chuẩn TCVN 8910:2020, TCCS làm cơ sở xác định khối lượng than mua bán giữa hai bên.

Khối lượng than thanh toán được xác định theo công thức:

$$K_{tt} = K_{gn} \times \frac{100\% - W^{tp}_{gn}}{100\% - W^{tp}_{tb}}$$

Trong đó:

K_{tt} : Khối lượng than thanh toán.

K_{gn} : Khối lượng than thực tế giao nhận tương ứng hàm lượng ẩm thực tế.

W^{tp}_{gn} : Hàm lượng ẩm thực tế của than giao nhận.

W^{tp}_{tb} : Hàm lượng ẩm trung bình của than theo các TCVN và TCCS hiện hành.

- Trường hợp phương tiện về đến cảng của bên Mua, nếu niêm phong kẹp chì của Công ty cổ phần giám định - Vinacomin đầu nguồn không còn nguyên vẹn, hai bên cùng đại diện phương tiện kiểm tra, lập biên bản xác định tình trạng hầm hàng và thống nhất khối lượng hàng giao nhận được xác định qua cân tại cảng của bên mua (Cân của Bên Mua phải đủ điều kiện hoạt động thương mại) quy về độ ẩm trung bình theo tiêu chuẩn TCVN 8910:2020, TCCS làm cơ sở xác định khối lượng than mua bán giữa hai bên.

* Phương thức giao nhận về chất lượng: Theo kết quả trên chứng thư giám định đầu nguồn của Công ty cổ phần giám định - Vinacomin.

Điều 3: Thời gian và tiến độ: Thời gian thực hiện từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31/12/2026 theo tiến độ hàng tháng do TKV cân đối và phân bổ cho từng đơn vị.

Điều 4: Chủng loại, đơn giá, thanh toán.

4.1. **Chủng loại, đơn giá:** Chủng loại, nhiệt trị trung bình, đơn giá (chưa bao gồm thuế GTGT) theo phụ biểu kèm theo dự thảo này.

Đơn giá theo phụ biểu trên là đơn giá tương ứng với nhiệt trị trung bình của từng loại than. Trong quá trình thực hiện đơn giá thanh toán sẽ được điều chỉnh theo nhiệt trị giao

nhận thực tế (căn cứ vào kết quả chứng thư chất lượng tại cảng xếp hàng). Cụ thể theo công thức sau:

Đơn giá thanh toán (theo nhiệt trị giao nhận thực tế) = (Đơn giá theo nhiệt trị trung bình / Nhiệt trị trung bình) * Nhiệt trị giao nhận thực tế.

Trong quá trình thực hiện nếu có sự thay đổi về chủng loại và đơn giá thì hai bên sẽ thỏa thuận ký bổ sung phụ lục hợp đồng.

4.2. Thanh toán:

4.2.1. Thủ tục thanh toán: Sau khi kết thúc việc giao nhận lô hàng, bên A giao cho bên B bộ chứng từ thanh toán gồm:

- Hóa đơn GTGT.
- Giấy chứng nhận kết quả giám định chất lượng của cơ quan giám định chức năng mà hai bên đã thống nhất lựa chọn (nếu có).
- Biên bản giao nhận khối lượng có xác nhận đại diện của các bên.

4.2.2. Thời hạn và phương thức thanh toán:

- Căn cứ vào kế hoạch mua hàng, Bên Mua trả trước tiền mua than cho Bên Bán (tạm tính theo đơn giá xác định trên cơ sở nhiệt trị trung bình) tương ứng với khối lượng của từng đợt giao hàng trong tháng. Sau khi giao xong hàng, nếu giá trị than thanh toán lớn hơn giá trị khối lượng than Bên Mua đã trả trước, Bên Mua có trách nhiệm trả cho Bên Bán số tiền tương ứng với giá trị than tăng thêm trong vòng 07 ngày lịch kể từ ngày ký Biên bản giao nhận than.

Trường hợp việc giao nhận than phải giãn tiến độ hoặc tạm dừng do lỗi thanh toán chậm của Bên mua thì Bên Bán không phải cấp bù khối lượng than của thời gian tạm dừng giao nhận và không phải chịu trách nhiệm về việc thiếu than gây ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Bên mua.

4.2.3. Hình thức thanh toán: Bằng chuyển khoản qua ngân hàng hoặc bù trừ công nợ

Điều 5: Trách nhiệm của các bên

5.1 Trách nhiệm của Bên A

- Đảm bảo đủ nguồn hàng để giao cho Bên B đúng khối lượng, chất lượng và tiến độ đã thỏa thuận.

- Thông báo cho Bên B thời gian dự kiến giao hàng để Bên B chuẩn bị kho bãi, phương tiện tiếp nhận than.

- Cung cấp đầy đủ hóa đơn, chứng từ của từng lô hàng cho Bên B và chịu trách nhiệm hoàn toàn về tính hợp lệ, hợp pháp của các hóa đơn chứng từ cũng như nguồn gốc của than bán cho Bên B.

5.2 Trách nhiệm Bên B.

- Bên B cam kết:

+ Sử dụng nguồn than mua của Bên A chỉ để phục vụ cho các hộ sản xuất trực tiếp. Không dùng để chế biến xuất vào các hộ điện, đạm, giấy, xi măng và các hộ lớn mà Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam đang ký hợp đồng cung cấp than.

+ Cam kết nhận hàng đúng địa điểm như đã đăng ký với Bên A và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu nhận hàng không đúng địa điểm quy định.

+ Chịu sự kiểm tra, kiểm soát về nguồn hàng của Bên A và Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Nếu Bên B vi phạm các điều khoản cam kết trên thì Bên A có quyền tạm dừng việc cung cấp hàng hóa hoặc đơn phương chấm dứt Hợp đồng mua bán giữa hai bên.

- Thanh toán tiền hàng theo đúng thỏa thuận tại Khoản 4.2 Điều 4 của hợp đồng.
- Chịu chi phí bốc dỡ, vận chuyển hàng từ mép nước cảng dỡ đến kho của Bên B.
- Cử cán bộ có trách nhiệm cùng Bên A theo dõi giám sát và giải quyết các công việc phát sinh trong quá trình giao nhận hàng từ đầu nguồn.
- Tổ chức tiếp nhận hàng theo quy định tại Điều 3.
- Bố trí phương tiện, máy móc con người đảm bảo cho quá trình giao nhận hàng được diễn ra đúng tiến độ.

Điều 6: Giải quyết tranh chấp

- Trong quá trình thực hiện, nếu xảy ra vướng mắc, hai bên sẽ cùng nhau hợp tác tìm biện pháp giải quyết trên cơ sở tôn trọng quyền lợi hợp pháp của các bên và quyền lợi của Nhà nước.

- Trường hợp hai bên đã nỗ lực cao nhất mà không thể tự giải quyết được, thì tranh chấp được đưa ra Tòa án kinh tế Hải Phòng để xét xử. Quyết định của Tòa án là phán quyết cuối cùng mà hai bên phải thi hành. Mọi chi phí phát sinh do bên thua kiện chịu.

Điều 7: Điều khoản thi hành:

- Hai bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản thỏa thuận đã nêu trên.
- Mọi thay đổi, bổ sung (nếu có) phải được hai bên bàn bạc, thống nhất và thể hiện bằng phụ lục hợp đồng ký giữa đại diện hai bên mới có hiệu lực thực hiện.
- Dự thảo hợp đồng được lập thành 02 bản có giá trị pháp lý như nhau. Mỗi bên giữ 01 bản để làm cơ sở thực hiện.

PHỤ BIỂU CHỨNG LOẠI, NHIỆT TRỊ TRUNG BÌNH VÀ ĐƠN GIÁ THAN MUA BÁN
(Kèm theo dự thảo hợp đồng ngày 29/12/2025)

STT	Chứng loại	Mã sản phẩm	Nhiệt trị trung bình (KCal/kg hoặc Cal/g)	Đơn giá (Đồng/tấn) chưa bao gồm thuế GTGT								
				Đơn giá giao tại khu vực Gia Đức; Bạch Đằng; Lưu Kiếm; Kiến An (Hải Phòng)	Đơn giá giao tại khu vực Tự Long, Trầm Bạc, Cầu Cự (Hải Phòng)	Đơn giá giao tại khu vực Kinh Môn; Bãi Sãi; Nhị Chiểu; Phú Thái; Tiên Kiêu; Phúc Sơn; Bình Giang; Nam Sách; Trần Phú; Phạm Sư Mạnh; Lai Khê; An Phú (Hải Phòng)	Đơn giá giao tại khu vực Công Cầu (Hải Phòng)	Đơn giá giao tại khu vực Bắc Ninh	Đơn giá giao tại khu vực Hà Nội	Đơn giá giao tại khu vực Hưng Yên	Đơn giá giao tại khu vực Thái Nguyên	Đơn giá giao tại khu vực Phú Thọ; Ninh Bình
1	Cục xô 1A	XVD1A	7.220	3.952.000	3.957.000	3.958.000	3.963.000	3.979.000	3.971.000	3.981.000	3.979.000	3.984.000
2	Cục xô 1A	XHG1A (Đèo Nai, Thống Nhất, Cửa Ông)	7.540	4.404.000	4.409.000	4.410.000	4.415.000	4.430.000	4.423.000	4.432.000	4.430.000	4.436.000
3	Cục xô 1A	XHG1A	7.540	4.351.000	4.356.000	4.357.000	4.362.000	4.377.000	4.370.000	4.379.000	4.377.000	4.383.000
4	Cục xô 1B	XHG01B	7.065	3.917.000	3.922.000	3.923.000	3.928.000	3.943.000	3.936.000	3.945.000	3.943.000	3.949.000
5	Cục xô 1C	XHG01C	6.630	3.738.000	3.743.000	3.744.000	3.749.000	3.764.000	3.757.000	3.766.000	3.764.000	3.770.000
6	Cục 2a.4	01-C2A.4	7.150	4.292.000	4.297.000	4.298.000	4.303.000	4.319.000	4.311.000	4.321.000	4.319.000	4.324.000
7	Cục 2b.2	01-C2B.2	6.925	4.160.000	4.165.000	4.166.000	4.171.000	4.187.000	4.179.000	4.189.000	4.187.000	4.192.000
8	Cục 4a.2	01-C4A.2	7.650	5.219.000	5.224.000	5.225.000	5.230.000	5.245.000	5.238.000	5.247.000	5.245.000	5.251.000
9	Cục 4a.3	01-C4A.3	7.270	3.749.000	3.754.000	3.755.000	3.760.000	3.776.000	3.768.000	3.778.000	3.776.000	3.781.000
10	Cục 4b.3	01-C4B.3	6.925	3.598.000	3.603.000	3.604.000	3.609.000	3.625.000	3.617.000	3.627.000	3.625.000	3.630.000
11	Cục 5a.1	01-C5A.1	7.981	5.360.000	5.365.000	5.366.000	5.371.000	5.386.000	5.379.000	5.388.000	5.386.000	5.392.000
12	Cục 5a.2	01-C5A.2	7.625	5.069.000	5.074.000	5.075.000	5.080.000	5.095.000	5.088.000	5.097.000	5.095.000	5.101.000
13	Cục 5b.1	01-C5B.1	7.285	3.850.000	3.855.000	3.856.000	3.861.000	3.877.000	3.869.000	3.879.000	3.877.000	3.882.000

Đơn giá (Đồng/tấn) chưa bao gồm thuế GTGT												
STT	Chủng loại	Mã sản phẩm	Nhiệt trị trung bình (KCal/kg hoặc Cal/g)	Đơn giá								
				Đơn giá giao tại khu vực Gia Đức; Bạch Đằng; Lưu Kiếm; Kiên An (Hải Phòng)	Đơn giá giao tại khu vực Tự Long, Trạm Bạc, Cầu Cựu (Hải Phòng)	Đơn giá giao tại khu vực Kinh Môn; Bãi Sỏi; Nhị Chiểu; Phú Thái; Tiên Kiêu; Phúc Sơn; Bình Giang; Nam Sách; Trần Phú; Phạm Sư Mạnh; Lai Khê; An Phú (Hải Phòng)	Đơn giá giao tại khu vực Công Cầu (Hải Phòng)	Đơn giá giao tại khu vực Bắc Ninh	Đơn giá giao tại khu vực Hà Nội	Đơn giá giao tại khu vực Hưng Yên	Đơn giá giao tại khu vực Thái Nguyên	Đơn giá giao tại khu vực Phú Thọ; Ninh Bình
14	Cục 5b.2	01-C5B.2	6.925	3.548.000	3.553.000	3.554.000	3.559.000	3.575.000	3.567.000	3.577.000	3.575.000	3.580.000
15	Cục đơn 7A	DHG07A	5.430	2.643.000	2.648.000	2.649.000	2.654.000	2.669.000	2.662.000	2.671.000	2.669.000	2.675.000
16	Cục đơn 7B	DHG07B	5.025	2.244.000	2.249.000	2.250.000	2.255.000	2.270.000	2.263.000	2.272.000	2.270.000	2.276.000
17	Cục đơn 7C	DHG07C	4.575	1.990.000	1.995.000	1.996.000	2.001.000	2.016.000	2.009.000	2.018.000	2.016.000	2.022.000
18	Cục đơn 8A	DHG08A	4.125	1.536.000	1.541.000	1.542.000	1.547.000	1.562.000	1.555.000	1.564.000	1.562.000	1.568.000
19	Cục đơn 8B	DHG08B	3.675	1.392.000	1.397.000	1.398.000	1.403.000	1.418.000	1.411.000	1.420.000	1.418.000	1.424.000
20	Cục đơn 8C	DHG08C (Tuyên Khê Châm)	3.225	1.123.000	1.128.000	1.129.000	1.134.000	1.149.000	1.142.000	1.151.000	1.149.000	1.155.000
21	Cục đơn 8C	DHG08C	3.225	1.234.000	1.239.000	1.240.000	1.245.000	1.260.000	1.253.000	1.262.000	1.260.000	1.266.000
22	Cám 7A	CHG07A	4.125	1.623.000	1.628.000	1.629.000	1.634.000	1.648.000	1.641.000	1.650.000	1.648.000	1.653.000
23	Cám 7B	CHG07B	3.675	1.279.000	1.284.000	1.285.000	1.290.000	1.304.000	1.297.000	1.306.000	1.304.000	1.309.000
24	Cám 7C	CHG07C	3.225	1.062.000	1.067.000	1.068.000	1.073.000	1.087.000	1.080.000	1.089.000	1.087.000	1.092.000
25	Cám 8A	CHG08A	2.745	816.000	821.000	822.000	827.000	841.000	834.000	843.000	841.000	846.000
26	Cám 8B	CHG08B	2.235	618.000	623.000	624.000	629.000	643.000	636.000	645.000	643.000	648.000
27	Cám 8C	CHG08C	1.725	418.000	423.000	424.000	429.000	443.000	436.000	445.000	443.000	448.000
28	Cám 8A	CMK08A	2.675	778.000	783.000	784.000	789.000	804.000	796.000	806.000	804.000	809.000

STT	Chủng loại	Mã sản phẩm	Nhiệt trị trung bình (KCal/kg hoặc Cal/g)	Đơn giá (Đồng/tấn) chưa bao gồm thuế GTGT									
				Đơn giá giao tại khu vực Gia Đức; Bạch Đằng; Lưu Kiếm; Kiên An (Hải Phòng)	Đơn giá giao tại khu vực Tụ Long, Trạm Bạc, Cầu Cựu (Hải Phòng)	Đơn giá giao tại khu vực Kinh Môn; Bãi Sãi; Nhị Chiểu; Phú Thái; Trần Kiên; Phúc Sơn; Bình Giang; Nam Sách; Trần Phú; Phạm Sư Mạnh; Lai Khê; An Phú (Hải Phòng)	Đơn giá giao tại khu vực Công Cầu (Hải Phòng)	Đơn giá giao tại khu vực Bắc Ninh	Đơn giá giao tại khu vực Hà Nội	Đơn giá giao tại khu vực Hưng Yên	Đơn giá giao tại khu vực Thái Nguyên	Đơn giá giao tại khu vực Phú Thọ; Ninh Bình	
29	Cám 8B	CMK08B	2.135	586.000	591.000	592.000	597.000	612.000	604.000	614.000	612.000	617.000	
30	Cám 8C	CMK08C	1.625	380.000	385.000	386.000	391.000	406.000	398.000	408.000	406.000	411.000	
31	Bùn tuyển 3A	BHG03A	4.980	1.214.000	1.219.000	1.220.000	1.225.000	1.240.000	1.233.000	1.242.000	1.240.000	1.246.000	
32	Bùn tuyển 3B	BHG03B	4.980	1.128.000	1.133.000	1.134.000	1.139.000	1.154.000	1.147.000	1.156.000	1.154.000	1.160.000	
33	Bùn tuyển 3C	BHG03C	4.545	1.064.000	1.069.000	1.070.000	1.075.000	1.090.000	1.083.000	1.092.000	1.090.000	1.096.000	
34	Bùn tuyển 4A	BHG04A	4.105	972.000	977.000	978.000	983.000	998.000	991.000	1.000.000	998.000	1.004.000	

Đơn giá trên áp dụng đối với than rớt tại các cảng lẻ, trường hợp than được rớt tại Cảng Cẩm Phả thì đơn giá bán bằng đơn giá trên cộng (+) 30.000 đồng/tấn.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



DỰ THẢO HỢP ĐỒNG MUA BÁN THAN

- Căn cứ Bộ luật dân sự số: 91/2015/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 24/11/2015 và có hiệu lực từ ngày 01/01/2017;

- Căn cứ Luật thương mại số: 36/2005-QH 11 được quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 14/6/2005 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2006;

- Căn cứ vào nhu cầu và khả năng của các bên.

Hôm nay, ngày 29 tháng 12 năm 2025, tại Công ty Cổ phần Vận tải thủy - Vinacomin, chúng tôi gồm:

I. ĐẠI DIỆN BÊN BÁN (BÊN A): CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI THỦY - VINACOMIN

Địa chỉ: Ô số 16 lô B17 khu đô thị cột 5, cột 8, Phường Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

Điện thoại: 02033 518 069

Fax: 02033 518 059

Mã số thuế: 5700647458

TK số: 117 695 666 666 tại NH Vietinbank- CN KCN Hải Dương.

448 5066 888 tại NH BIDV- CN Hạ Long.

8689 8888 001 tại NH TPBank- CN Quảng Ninh.

60111 0049 3008 tại NH TMCP Quân Đội- CN Quảng Ninh.

Người đại diện: Bà **Đỗ Thị Thu Huyền** Chức vụ: Phó giám đốc

(Theo giấy ủy quyền số: 521/GUQ-VWTC ngày 01/10/2025 do ông Nguyễn Thành Công, chức vụ: Giám đốc ký)

II. BÊN MUA (BÊN B): CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KHOÁNG SẢN TNT

Địa chỉ: Tổ dân phố 30, Phường Nùng Trí Cao, tỉnh Cao Bằng, Việt Nam.

Điện thoại: 096 6661988

Email: tntcb.jsc@gmail.com

Mã số thuế: 4800921328

Tài khoản: 996366699999 tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Cẩm Phả.

Người đại diện: Ông **Lê Đức Tùng** Chức vụ: Chủ tịch HĐQT

Hai bên thỏa thuận ký dự thảo hợp đồng mua bán than với các điều khoản cụ thể như sau:

Điều 1: Khối lượng, chủng loại, chất lượng than.

1.1. Khối lượng: Tuỳ theo kế hoạch điều hành tiêu thụ hàng tháng của TKV.

1.2. Chủng loại: Than các loại do TKV sản xuất trong nước.

1.3. Chất lượng: Căn cứ theo các Tiêu chuẩn chất lượng (TCVN và TCCS) do TKV công bố áp dụng.

Nhiệt trị trung bình các chủng loại than căn cứ theo TCVN, TCCS và Bảng nhiệt trị trung bình các chủng loại than ban hành kèm theo các công văn hướng dẫn của Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam.

Điều 2: Địa điểm và phương thức giao nhận:

2.1. Địa điểm giao nhận: Hàng được giao trên phương tiện vận chuyển của Bên bán tại mép nước các cảng, bến khu vực Hải Phòng, Bắc Ninh, Hà Nội, Hưng Yên, Thái Nguyên, Phú Thọ, Ninh Bình,...

Trong trường hợp nếu có sự thay đổi bổ sung cảng dỡ hàng, hai bên sẽ bàn bạc và thống nhất ký bổ sung phụ lục hợp đồng để thực hiện.

2.2. Phương thức giao nhận:

* Phương thức giao nhận về khối lượng:

- Trường hợp phương tiện về đến cảng của bên Mua, căn cứ vào hiện trạng hầm hàng còn nguyên niêm phong kẹp chì của Công ty cổ phần giám định - Vinacomin đầu nguồn thì hai bên thống nhất lấy kết quả trên Chứng thư giám định của Công ty cổ phần giám định - Vinacomin đầu nguồn quy về độ ẩm trung bình theo tiêu chuẩn TCVN 8910:2020, TCCS làm cơ sở xác định khối lượng than mua bán giữa hai bên.

Khối lượng than thanh toán được xác định theo công thức:

$$K_{tt} = K_{gn} \times \frac{100\% - W^{tp}_{gn}}{100\% - W^{tp}_{tb}}$$

Trong đó:

K_{tt} : Khối lượng than thanh toán.

K_{gn} : Khối lượng than thực tế giao nhận tương ứng hàm lượng ẩm thực tế.

W^{tp}_{gn} : Hàm lượng ẩm thực tế của than giao nhận.

W^{tp}_{tb} : Hàm lượng ẩm trung bình của than theo các TCVN và TCCS hiện hành.

- Trường hợp phương tiện về đến cảng của bên Mua, nếu niêm phong kẹp chì của Công ty cổ phần giám định - Vinacomin đầu nguồn không còn nguyên vẹn, hai bên cùng đại diện phương tiện kiểm tra, lập biên bản xác định tình trạng hầm hàng và thống nhất khối lượng hàng giao nhận được xác định qua cân tại cảng của bên mua (Cân của Bên Mua phải đủ điều kiện hoạt động thương mại) quy về độ ẩm trung bình theo tiêu chuẩn TCVN 8910:2020, TCCS làm cơ sở xác định khối lượng than mua bán giữa hai bên.

* Phương thức giao nhận về chất lượng: Theo kết quả trên chứng thư giám định đầu nguồn của Công ty cổ phần giám định - Vinacomin.

Điều 3: Thời gian và tiến độ: Thời gian thực hiện từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31/12/2026 theo tiến độ hàng tháng do TKV cân đối và phân bổ cho từng đơn vị.

Điều 4: Chứng loại, đơn giá, thanh toán.

4.1. Chứng loại, đơn giá: Chứng loại, nhiệt trị trung bình, đơn giá (chưa bao gồm thuế GTGT) theo phụ biểu kèm theo dự thảo này.

Đơn giá theo phụ biểu trên là đơn giá tương ứng với nhiệt trị trung bình của từng loại than. Trong quá trình thực hiện đơn giá thanh toán sẽ được điều chỉnh theo nhiệt trị giao nhận thực tế (căn cứ vào kết quả chứng thư chất lượng tại cảng xếp hàng). Cụ thể theo công thức sau:

*Đơn giá thanh toán (theo nhiệt trị giao nhận thực tế) = (Đơn giá theo nhiệt trị trung bình / Nhiệt trị trung bình) * Nhiệt trị giao nhận thực tế.*

Trong quá trình thực hiện nếu có sự thay đổi về chứng loại và đơn giá thì hai bên sẽ thỏa thuận ký bổ sung phụ lục hợp đồng.

4.2. Thanh toán:

4.2.1. Thủ tục thanh toán: Sau khi kết thúc việc giao nhận lô hàng, bên A giao cho bên B bộ chứng từ thanh toán gồm:

- Hóa đơn GTGT.

- Giấy chứng nhận kết quả giám định chất lượng của cơ quan giám định chức năng mà hai bên đã thống nhất lựa chọn (nếu có).

- Biên bản giao nhận khối lượng có xác nhận đại diện của các bên.

4.2.2. Thời hạn và phương thức thanh toán:

- Căn cứ vào kế hoạch mua hàng, Bên Mua trả trước tiền mua than cho Bên Bán (tạm tính theo đơn giá xác định trên cơ sở nhiệt trị trung bình) tương ứng với khối lượng của từng đợt giao hàng trong tháng. Sau khi giao xong hàng, nếu giá trị than thanh toán lớn hơn giá trị khối lượng than Bên Mua đã trả trước, Bên Mua có trách nhiệm trả cho Bên Bán số tiền tương ứng với giá trị than tăng thêm trong vòng 07 ngày lịch kể từ ngày ký Biên bản giao nhận than.

Trường hợp việc giao nhận than phải giãn tiến độ hoặc tạm dừng do lỗi thanh toán chậm của Bên mua thì Bên Bán không phải cấp bù khối lượng than của thời gian tạm dừng giao nhận và không phải chịu trách nhiệm về việc thiếu than gây ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Bên mua.

4.2.3. Hình thức thanh toán: Bằng chuyển khoản qua ngân hàng hoặc bù trừ công nợ

Điều 5: Trách nhiệm của các bên

5.1 Trách nhiệm của Bên A

- Đảm bảo đủ nguồn hàng để giao cho Bên B đúng khối lượng, chất lượng và tiến độ đã thỏa thuận.

- Thông báo cho Bên B thời gian dự kiến giao hàng để Bên B chuẩn bị kho bãi, phương tiện tiếp nhận than.

- Cung cấp đầy đủ hóa đơn, chứng từ của từng lô hàng cho Bên B và chịu trách nhiệm hoàn toàn về tính hợp lệ, hợp pháp của các hóa đơn chứng từ cũng như nguồn gốc của than bán cho Bên B.

5.2 Trách nhiệm Bên B.

- Bên B cam kết:

+ Sử dụng nguồn than mua của Bên A chỉ để phục vụ cho các hộ sản xuất trực tiếp. Không dùng để chế biến xuất vào các hộ điện, đập, giấy, xi măng và các hộ lớn mà Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam đang ký hợp đồng cung cấp than.

+ Cam kết nhận hàng đúng địa điểm như đã đăng ký với Bên A và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu nhận hàng không đúng địa điểm quy định.

+ Chịu sự kiểm tra, kiểm soát về nguồn hàng của Bên A và Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Nếu Bên B vi phạm các điều khoản cam kết trên thì Bên A có quyền tạm dừng việc cung cấp hàng hóa hoặc đơn phương chấm dứt Hợp đồng mua bán giữa hai bên.

- Thanh toán tiền hàng theo đúng thỏa thuận tại Khoản 4.2 Điều 4 của hợp đồng.

- Chịu chi phí bốc dỡ, vận chuyển hàng từ mép nước cảng dỡ đến kho của Bên B.

- Cử cán bộ có trách nhiệm cùng Bên A theo dõi giám sát và giải quyết các công việc phát sinh trong quá trình giao nhận hàng từ đầu nguồn.

- Tổ chức tiếp nhận hàng theo quy định tại Điều 3.
- Bố trí phương tiện, máy móc con người đảm bảo cho quá trình giao nhận hàng được diễn ra đúng tiến độ.

Điều 6: Giải quyết tranh chấp

- Trong quá trình thực hiện, nếu xảy ra vướng mắc, hai bên sẽ cùng nhau hợp tác tìm biện pháp giải quyết trên cơ sở tôn trọng quyền lợi hợp pháp của các bên và quyền lợi của Nhà nước.

- Trường hợp hai bên đã nỗ lực cao nhất mà không thể tự giải quyết được, thì tranh chấp được đưa ra Tòa án kinh tế Hải Phòng để xét xử. Quyết định của Tòa án là phán quyết cuối cùng mà hai bên phải thi hành. Mọi chi phí phát sinh do bên thua kiện chịu.

Điều 7: Điều khoản thi hành:

- Hai bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản thỏa thuận đã nêu trên.
- Mọi thay đổi, bổ sung (nếu có) phải được hai bên bàn bạc, thống nhất và thể hiện bằng phụ lục hợp đồng ký giữa đại diện hai bên mới có hiệu lực thực hiện.
- Dự thảo hợp đồng được lập thành 02 bản có giá trị pháp lý như nhau. Mỗi bên giữ 01 bản để làm cơ sở thực hiện.

PHỤ BIỂU CHỨNG LOẠI, NHIỆT TRỊ TRUNG BÌNH VÀ ĐƠN GIÁ THAN MUA BÁN

(Kèm theo dự thảo hợp đồng ngày 29/12/2025)

STT	Chứng loại	Mã sản phẩm	Nhiệt trị trung bình (KCal/kg hoặc Cal/g)	Đơn giá (Đồng/tấn) chưa bao gồm thuế GTGT									
				Đơn giá giao tại khu vực Gia Đức; Bạch Đằng; Lưu Kiếm; Kiến An (Hải Phòng)	Đơn giá giao tại khu vực Tự Long, Trầm Bạc, Cầu Cự (Hải Phòng)	Đơn giá giao tại khu vực Kinh Môn; Bải Sãi; Nhị Chiểu; Phú Thái; Tiên Kiêu; Phúc Sơn; Bình Giang; Nam Sách; Trần Phú; Phạm Sư Mạnh; Lai Khê; An Phú (Hải Phòng)	Đơn giá giao tại khu vực Cống Cầu (Hải Phòng)	Đơn giá giao tại khu vực Bắc Ninh	Đơn giá giao tại khu vực Hà Nội	Đơn giá giao tại khu vực Hưng Yên	Đơn giá giao tại khu vực Thái Nguyên	Đơn giá giao tại khu vực Phú Thọ; Ninh Bình	
1	Cục xô 1A	XVD1A	7.220	3.952.000	3.957.000	3.958.000	3.963.000	3.979.000	3.971.000	3.981.000	3.979.000	3.984.000	
2	Cục xô 1A	XHG1A (Đèo Nai, Thôn Nhứt, Cửa Ông)	7.540	4.404.000	4.409.000	4.410.000	4.415.000	4.430.000	4.423.000	4.432.000	4.430.000	4.436.000	
3	Cục xô 1A	XHG1A	7.540	4.351.000	4.356.000	4.357.000	4.362.000	4.377.000	4.370.000	4.379.000	4.377.000	4.383.000	
4	Cục xô 1B	XHG01B	7.065	3.917.000	3.922.000	3.923.000	3.928.000	3.943.000	3.936.000	3.945.000	3.943.000	3.949.000	
5	Cục xô 1C	XHG01C	6.630	3.738.000	3.743.000	3.744.000	3.749.000	3.764.000	3.757.000	3.766.000	3.764.000	3.770.000	
6	Cục 2a.4	01-C2A.4	7.150	4.292.000	4.297.000	4.298.000	4.303.000	4.319.000	4.311.000	4.321.000	4.319.000	4.324.000	
7	Cục 2b.2	01-C2B.2	6.925	4.160.000	4.165.000	4.166.000	4.171.000	4.187.000	4.179.000	4.189.000	4.187.000	4.192.000	
8	Cục 4a.2	01-C4A.2	7.650	5.219.000	5.224.000	5.225.000	5.230.000	5.245.000	5.238.000	5.247.000	5.245.000	5.251.000	
9	Cục 4a.3	01-C4A.3	7.270	3.749.000	3.754.000	3.755.000	3.760.000	3.776.000	3.768.000	3.778.000	3.776.000	3.781.000	
10	Cục 4b.3	01-C4B.3	6.925	3.598.000	3.603.000	3.604.000	3.609.000	3.625.000	3.617.000	3.627.000	3.625.000	3.630.000	
11	Cục 5a.1	01-C5A.1	7.981	5.360.000	5.365.000	5.366.000	5.371.000	5.386.000	5.379.000	5.388.000	5.386.000	5.392.000	
12	Cục 5a.2	01-C5A.2	7.625	5.069.000	5.074.000	5.075.000	5.080.000	5.095.000	5.088.000	5.097.000	5.095.000	5.101.000	
13	Cục 5b.1	01-C5B.1	7.285	3.850.000	3.855.000	3.856.000	3.861.000	3.877.000	3.869.000	3.879.000	3.877.000	3.882.000	

		Đơn giá (Đồng/tấn) chưa bao gồm thuế GTGT										
STT	Chứng loại	Mã sản phẩm	Nhiệt trị trung bình (KCal/Kg hoặc Cal/g)	Đơn giá giao tại khu vực Gia Đức; Bạch Đằng; Lưu Kiếm; Kiến An (Hải Phòng)	Đơn giá giao tại khu vực Tự Long, Trầm Bạc, Cầu Cự (Hải Phòng)	Đơn giá giao tại khu vực Kinh Môn; Bãi Sỏi; Nhị Chiểu; Phú Thái; Tiên Kiêu; Phúc Sơn; Bình Giang; Nam Sách; Trần Phú; Phạm Sư Mạnh; Lai Khê; An Phú (Hải Phòng)	Đơn giá giao tại khu vực Cống Cầu (Hải Phòng)	Đơn giá giao tại khu vực Bắc Ninh	Đơn giá giao tại khu vực Hà Nội	Đơn giá giao tại khu vực Hưng Yên	Đơn giá giao tại khu vực Thái Nguyên	Đơn giá giao tại khu vực Phú Thọ; Ninh Bình
14	Cục 5b.2	01-C5B.2	6.925	3.548.000	3.553.000	3.554.000	3.559.000	3.575.000	3.567.000	3.577.000	3.575.000	3.580.000
15	Cục đơn 7A	DHG07A	5.430	2.643.000	2.648.000	2.649.000	2.654.000	2.669.000	2.662.000	2.671.000	2.669.000	2.675.000
16	Cục đơn 7B	DHG07B	5.025	2.244.000	2.249.000	2.250.000	2.255.000	2.270.000	2.263.000	2.272.000	2.270.000	2.276.000
17	Cục đơn 7C	DHG07C	4.575	1.990.000	1.995.000	1.996.000	2.001.000	2.016.000	2.009.000	2.018.000	2.016.000	2.022.000
18	Cục đơn 8A	DHG08A	4.125	1.536.000	1.541.000	1.542.000	1.547.000	1.562.000	1.555.000	1.564.000	1.562.000	1.568.000
19	Cục đơn 8B	DHG08B	3.675	1.392.000	1.397.000	1.398.000	1.403.000	1.418.000	1.411.000	1.420.000	1.418.000	1.424.000
20	Cục đơn 8C	DHG08C (Tuyên Khê Châm)	3.225	1.123.000	1.128.000	1.129.000	1.134.000	1.149.000	1.142.000	1.151.000	1.149.000	1.155.000
21	Cục đơn 8C	DHG08C	3.225	1.234.000	1.239.000	1.240.000	1.245.000	1.260.000	1.253.000	1.262.000	1.260.000	1.266.000
22	Cám 7A	CHG07A	4.125	1.623.000	1.628.000	1.629.000	1.634.000	1.648.000	1.641.000	1.650.000	1.648.000	1.653.000
23	Cám 7B	CHG07B	3.675	1.279.000	1.284.000	1.285.000	1.290.000	1.304.000	1.297.000	1.306.000	1.304.000	1.309.000
24	Cám 7C	CHG07C	3.225	1.062.000	1.067.000	1.068.000	1.073.000	1.087.000	1.080.000	1.089.000	1.087.000	1.092.000
25	Cám 8A	CHG08A	2.745	816.000	821.000	822.000	827.000	841.000	834.000	843.000	841.000	846.000
26	Cám 8B	CHG08B	2.235	618.000	623.000	624.000	629.000	643.000	636.000	645.000	643.000	648.000
27	Cám 8C	CHG08C	1.725	418.000	423.000	424.000	429.000	443.000	436.000	445.000	443.000	448.000
28	Cám 8A	CMK08A	2.675	778.000	783.000	784.000	789.000	804.000	796.000	806.000	804.000	809.000

STT	Chung loại	Mã sản phẩm	Nhiệt trị trung bình (KCal/kg hoặc Cal/g)	Đơn giá (Đồng/tấn) chưa bao gồm thuế GTGT								
				Đơn giá giao tại khu vực Gia Đức; Bạch Đằng; Lưu Kiếm; Kiến An (Hải Phòng)	Đơn giá giao tại khu vực Tự Long, Trâm Bạc, Cầu Cự (Hải Phòng)	Đơn giá giao tại khu vực Kinh Môn; Bãi Sỏi; Nhị Chiểu; Phú Thái; Tiên Kiêu; Phúc Sơn; Bình Giang; Nam Sách; Trần Phú; Phạm Sư Mạnh; Lai Khê; An Phú (Hải Phòng)	Đơn giá giao tại khu vực Cống Cầu (Hải Phòng)	Đơn giá giao tại khu vực Bắc Ninh	Đơn giá giao tại khu vực Hà Nội	Đơn giá giao tại khu vực Hưng Yên	Đơn giá giao tại khu vực Thái Nguyên	Đơn giá giao tại khu vực Phú Thọ; Ninh Bình
29	Cám 8B	CMK08B	2.135	586.000	591.000	592.000	597.000	612.000	604.000	614.000	612.000	617.000
30	Cám 8C	CMK08C	1.625	380.000	385.000	386.000	391.000	406.000	398.000	408.000	406.000	411.000
31	Bùn tuyền 3A	BHG03A	4.980	1.214.000	1.219.000	1.220.000	1.225.000	1.240.000	1.233.000	1.242.000	1.240.000	1.246.000
32	Bùn tuyền 3B	BHG03B	4.980	1.128.000	1.133.000	1.134.000	1.139.000	1.154.000	1.147.000	1.156.000	1.154.000	1.160.000
33	Bùn tuyền 3C	BHG03C	4.545	1.064.000	1.069.000	1.070.000	1.075.000	1.090.000	1.083.000	1.092.000	1.090.000	1.096.000
34	Bùn tuyền 4A	BHG04A	4.105	972.000	977.000	978.000	983.000	998.000	991.000	1.000.000	998.000	1.004.000

Đơn giá trên áp dụng đối với than rớt tại các cảng lẻ, trường hợp than được rớt tại Cảng Cẩm Phả thì đơn giá bán bằng đơn giá trên cộng (+) 30.000 đồng/tấn.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



DỰ THẢO HỢP ĐỒNG MUA BÁN THAN

- Căn cứ Bộ luật dân sự số: 91/2015/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 24/11/2015 và có hiệu lực từ ngày 01/01/2017;

- Căn cứ Luật thương mại số: 36/2005-QH 11 được quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 14/6/2005 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2006;

- Căn cứ vào nhu cầu và khả năng của các bên.

Hôm nay, ngày 29 tháng 12 năm 2025, tại Công ty Cổ phần Vận tải thủy - Vinacomin, chúng tôi gồm:

I. ĐẠI DIỆN BÊN BÁN (BÊN A): CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI THỦY - VINACOMIN

Địa chỉ: Ô số 16 lô B17 khu đô thị cột 5, cột 8, Phường Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

Điện thoại: 02033 518 069

Fax: 02033 518 059

Mã số thuế: 5700647458

TK số: 117 695 666 666 tại NH Vietinbank- CN KCN Hải Dương.

448 5066 888 tại NH BIDV- CN Hạ Long.

8689 8888 001 tại NH TPBank- CN Quảng Ninh.

60111 0049 3008 tại NH TMCP Quân Đội- CN Quảng Ninh.

Người đại diện: Bà **Đỗ Thị Thu Huyền** Chức vụ: Phó giám đốc

(Theo giấy ủy quyền số: 521/GUQ-VWTC ngày 01/10/2025 do ông Nguyễn Thành Công, chức vụ: Giám đốc ký)

II. BÊN MUA (BÊN B): CÔNG TY TNHH TM VÀ DV PHÚC HƯNG – CHI NHÁNH HẢI PHÒNG

Địa chỉ: Thôn 2 (Gia Đức), khu cảng Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Công Nghiệp Gia Đức, Phường Bạch Đằng, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Mã số thuế: 0801002104-001

Tài khoản: 442.566.7979 tại NH BIDV -CN Tây Nam Quảng Ninh

Người đại diện: Bà **Phạm Thanh Tâm** Chức vụ: Phó giám đốc chi nhánh

(Theo giấy ủy quyền số: 01/UQ-PHHP ngày 20/04/2023 do bà Bùi Thị Hồng Bình, chức vụ Giám đốc Chi nhánh ký)

Hai bên thỏa thuận ký dự thảo hợp đồng mua bán than với các điều khoản cụ thể như sau:

Điều 1: Khối lượng, chủng loại, chất lượng than.

1.1. Khối lượng: Tuỳ theo kế hoạch điều hành tiêu thụ hàng tháng của TKV.

1.2. Chủng loại: Than các loại do TKV sản xuất trong nước.

1.3. Chất lượng: Căn cứ theo các Tiêu chuẩn chất lượng (TCVN và TCCS) do TKV công bố áp dụng.

Nhiệt trị trung bình các chủng loại than căn cứ theo TCVN, TCCS và Bảng nhiệt trị trung bình các chủng loại than ban hành kèm theo các công văn hướng dẫn của Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam.

Điều 2: Địa điểm và phương thức giao nhận:

2.1. Địa điểm giao nhận: Hàng được giao trên phương tiện vận chuyển của Bên bán tại mép nước các cảng, bên khu vực Hải Phòng, Bắc Ninh, Hà Nội, Hưng Yên, Thái Nguyên, Phú Thọ, Ninh Bình,...

Trong trường hợp nếu có sự thay đổi bổ sung cảng dỡ hàng, hai bên sẽ bàn bạc và thống nhất ký bổ sung phụ lục hợp đồng để thực hiện.

2.2. Phương thức giao nhận:

* Phương thức giao nhận về khối lượng:

- Trường hợp phương tiện về đến cảng của bên Mua, căn cứ vào hiện trạng hầm hàng còn nguyên niêm phong kẹp chì của Công ty cổ phần giám định - Vinacomin đầu nguồn thì hai bên thống nhất lấy kết quả trên Chứng thư giám định của Công ty cổ phần giám định - Vinacomin đầu nguồn quy về độ ẩm trung bình theo tiêu chuẩn TCVN 8910:2020, TCCS làm cơ sở xác định khối lượng than mua bán giữa hai bên.

Khối lượng than thanh toán được xác định theo công thức:

$$K_{tt} = K_{gn} \times \frac{100\% - W^{tp}_{gn}}{100\% - W^{tp}_{tb}}$$

Trong đó:

K_{tt} : Khối lượng than thanh toán.

K_{gn} : Khối lượng than thực tế giao nhận tương ứng hàm lượng ẩm thực tế.

W^{tp}_{gn} : Hàm lượng ẩm thực tế của than giao nhận.

W^{tp}_{tb} : Hàm lượng ẩm trung bình của than theo các TCVN và TCCS hiện hành.

- Trường hợp phương tiện về đến cảng của bên Mua, nếu niêm phong kẹp chì của Công ty cổ phần giám định - Vinacomin đầu nguồn không còn nguyên vẹn, hai bên cùng đại diện phương tiện kiểm tra, lập biên bản xác định tình trạng hầm hàng và thống nhất khối lượng hàng giao nhận được xác định qua cân tại cảng của bên mua (Cân của Bên Mua phải đủ điều kiện hoạt động thương mại) quy về độ ẩm trung bình theo tiêu chuẩn TCVN 8910:2020, TCCS làm cơ sở xác định khối lượng than mua bán giữa hai bên.

* Phương thức giao nhận về chất lượng: Theo kết quả trên chứng thư giám định đầu nguồn của Công ty cổ phần giám định - Vinacomin.

Điều 3: Thời gian và tiến độ: Thời gian thực hiện từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31/12/2026 theo tiến độ hàng tháng do TKV cân đối và phân bổ cho từng đơn vị.

Điều 4: Chủng loại, đơn giá, thanh toán.

4.1. **Chủng loại, đơn giá:** Chủng loại, nhiệt trị trung bình, đơn giá (chưa bao gồm thuế GTGT) theo phụ biểu kèm theo dự thảo này.

Đơn giá theo phụ biểu trên là đơn giá tương ứng với nhiệt trị trung bình của từng loại than. Trong quá trình thực hiện đơn giá thanh toán sẽ được điều chỉnh theo nhiệt trị giao nhận thực tế (căn cứ vào kết quả chứng thư chất lượng tại cảng xếp hàng). Cụ thể theo công thức sau:

*Đơn giá thanh toán (theo nhiệt trị giao nhận thực tế) = (Đơn giá theo nhiệt trị trung bình / Nhiệt trị trung bình) * Nhiệt trị giao nhận thực tế.*

Trong quá trình thực hiện nếu có sự thay đổi về chủng loại và đơn giá thì hai bên sẽ thỏa thuận ký bổ sung phụ lục hợp đồng.

4.2. Thanh toán:

4.2.1. Thủ tục thanh toán: Sau khi kết thúc việc giao nhận lô hàng, bên A giao cho bên B bộ chứng từ thanh toán gồm:

- Hóa đơn GTGT.

- Giấy chứng nhận kết quả giám định chất lượng của cơ quan giám định chức năng mà hai bên đã thống nhất lựa chọn (nếu có).

- Biên bản giao nhận khối lượng có xác nhận đại diện của các bên.

4.2.2. Thời hạn và phương thức thanh toán:

- Căn cứ vào kế hoạch mua hàng, Bên Mua trả trước tiền mua than cho Bên Bán (tạm tính theo đơn giá xác định trên cơ sở nhiệt trị trung bình) tương ứng với khối lượng của từng đợt giao hàng trong tháng. Sau khi giao xong hàng, nếu giá trị than thanh toán lớn hơn giá trị khối lượng than Bên Mua đã trả trước, Bên Mua có trách nhiệm trả cho Bên Bán số tiền tương ứng với giá trị than tăng thêm trong vòng 07 ngày lịch kể từ ngày ký Biên bản giao nhận than.

Trường hợp việc giao nhận than phải giãn tiến độ hoặc tạm dừng do lỗi thanh toán chậm của Bên mua thì Bên Bán không phải cấp bù khối lượng than của thời gian tạm dừng giao nhận và không phải chịu trách nhiệm về việc thiếu than gây ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Bên mua.

4.2.3. Hình thức thanh toán: Bằng chuyển khoản qua ngân hàng hoặc bù trừ công nợ

Điều 5: Trách nhiệm của các bên

5.1 Trách nhiệm của Bên A

- Đảm bảo đủ nguồn hàng để giao cho Bên B đúng khối lượng, chất lượng và tiến độ đã thỏa thuận.

- Thông báo cho Bên B thời gian dự kiến giao hàng để Bên B chuẩn bị kho bãi, phương tiện tiếp nhận than.

- Cung cấp đầy đủ hóa đơn, chứng từ của từng lô hàng cho Bên B và chịu trách nhiệm hoàn toàn về tính hợp lệ, hợp pháp của các hóa đơn chứng từ cũng như nguồn gốc của than bán cho Bên B.

5.2 Trách nhiệm Bên B.

- Bên B cam kết:

+ Sử dụng nguồn than mua của Bên A chỉ để phục vụ cho các hộ sản xuất trực tiếp. Không dùng để chế biến xuất vào các hộ điện, đạm, giấy, xi măng và các hộ lớn mà Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam đang ký hợp đồng cung cấp than.

+ Cam kết nhận hàng đúng địa điểm như đã đăng ký với Bên A và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu nhận hàng không đúng địa điểm quy định.

+ Chịu sự kiểm tra, kiểm soát về nguồn hàng của Bên A và Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Nếu Bên B vi phạm các điều khoản cam kết trên thì Bên A có quyền tạm dừng việc cung cấp hàng hóa hoặc đơn phương chấm dứt Hợp đồng mua bán giữa hai bên.

- Thanh toán tiền hàng theo đúng thỏa thuận tại Khoản 4.2 Điều 4 của hợp đồng.
- Chịu chi phí bốc dỡ, vận chuyển hàng từ mép nước cảng dỡ đến kho của Bên B.
- Cử cán bộ có trách nhiệm cùng Bên A theo dõi giám sát và giải quyết các công việc phát sinh trong quá trình giao nhận hàng từ đầu nguồn.
- Tổ chức tiếp nhận hàng theo quy định tại Điều 3.
- Bố trí phương tiện, máy móc con người đảm bảo cho quá trình giao nhận hàng được diễn ra đúng tiến độ.

Điều 6: Giải quyết tranh chấp

- Trong quá trình thực hiện, nếu xảy ra vướng mắc, hai bên sẽ cùng nhau hợp tác tìm biện pháp giải quyết trên cơ sở tôn trọng quyền lợi hợp pháp của các bên và quyền lợi của Nhà nước.

- Trường hợp hai bên đã nỗ lực cao nhất mà không thể tự giải quyết được, thì tranh chấp được đưa ra Tòa án kinh tế Hải Phòng để xét xử. Quyết định của Tòa án là phán quyết cuối cùng mà hai bên phải thi hành. Mọi chi phí phát sinh do bên thua kiện chịu.

Điều 7: Điều khoản thi hành:

- Hai bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản thỏa thuận đã nêu trên.
- Mọi thay đổi, bổ sung (nếu có) phải được hai bên bàn bạc, thống nhất và thể hiện bằng phụ lục hợp đồng ký giữa đại diện hai bên mới có hiệu lực thực hiện.
- Dự thảo hợp đồng được lập thành 02 bản có giá trị pháp lý như nhau. Mỗi bên giữ 01 bản để làm cơ sở thực hiện.

PHỤ BIỂU CHỨNG LOẠI, NHIỆT TRỊ TRUNG BÌNH VÀ ĐƠN GIÁ THAN MUA BÁN
(Kèm theo dự thảo hợp đồng ngày 29/12/2025)

STT	Chứng loại	Mã sản phẩm	Nhiệt trị trung bình (KCal/kg hoặc Cal/g)	Đơn giá (Đồng/tấn) chưa bao gồm thuế GTGT								
				Đơn giá giao tại khu vực Gia Đức; Bạch Đằng; Lưu Kiếm; Kiến An (Hải Phòng)	Đơn giá giao tại khu vực Tự Long, Trầm Bạc, Cầu Cự (Hải Phòng)	Đơn giá giao tại khu vực Kinh Môn; Bãi Sỏi; Nhị Chiểu; Phú Thái; Tiên Kiên; Phúc Sơn; Bình Giang; Nam Sách; Trần Phú; Phạm Sư Mạnh; Lai Khê; An Phú (Hải Phòng)	Đơn giá giao tại khu vực Công Cầu (Hải Phòng)	Đơn giá giao tại khu vực Bắc Ninh	Đơn giá giao tại khu vực Hà Nội	Đơn giá giao tại khu vực Hưng Yên	Đơn giá giao tại khu vực Thái Nguyên	Đơn giá giao tại khu vực Phú Thọ; Ninh Bình
1	Cục xô 1A	XVD1A	7.220	3.952.000	3.957.000	3.958.000	3.963.000	3.979.000	3.971.000	3.981.000	3.979.000	3.984.000
2	Cục xô 1A	XHG1A (Đèo Nai, Thống Nhất, Cửa Ông)	7.540	4.404.000	4.409.000	4.410.000	4.415.000	4.430.000	4.423.000	4.432.000	4.430.000	4.436.000
3	Cục xô 1A	XHG1A	7.540	4.351.000	4.356.000	4.357.000	4.362.000	4.377.000	4.370.000	4.379.000	4.377.000	4.383.000
4	Cục xô 1B	XHG01B	7.065	3.917.000	3.922.000	3.923.000	3.928.000	3.943.000	3.936.000	3.945.000	3.943.000	3.949.000
5	Cục xô 1C	XHG01C	6.630	3.738.000	3.743.000	3.744.000	3.749.000	3.764.000	3.757.000	3.766.000	3.764.000	3.770.000
6	Cục xô 2a.4	01-C2A.4	7.150	4.292.000	4.297.000	4.298.000	4.303.000	4.319.000	4.311.000	4.321.000	4.319.000	4.324.000
7	Cục xô 2b.2	01-C2B.2	6.925	4.160.000	4.165.000	4.166.000	4.171.000	4.187.000	4.179.000	4.189.000	4.187.000	4.192.000
8	Cục xô 4a.2	01-C4A.2	7.650	5.219.000	5.224.000	5.225.000	5.230.000	5.245.000	5.238.000	5.247.000	5.245.000	5.251.000
9	Cục xô 4a.3	01-C4A.3	7.270	3.749.000	3.754.000	3.755.000	3.760.000	3.776.000	3.768.000	3.778.000	3.776.000	3.781.000
10	Cục xô 4b.3	01-C4B.3	6.925	3.598.000	3.603.000	3.604.000	3.609.000	3.625.000	3.617.000	3.627.000	3.625.000	3.630.000
11	Cục xô 5a.1	01-C5A.1	7.981	5.360.000	5.365.000	5.366.000	5.371.000	5.386.000	5.379.000	5.388.000	5.386.000	5.392.000
12	Cục xô 5a.2	01-C5A.2	7.625	5.069.000	5.074.000	5.075.000	5.080.000	5.095.000	5.088.000	5.097.000	5.095.000	5.101.000
13	Cục xô 5b.1	01-C5B.1	7.285	3.850.000	3.855.000	3.856.000	3.861.000	3.877.000	3.869.000	3.879.000	3.877.000	3.882.000

STT	Chung loại	Mã sản phẩm	Nhiệt trị trung bình (KCal/kg hoặc Cal/g)	Đơn giá (Đồng/tấn) chưa bao gồm thuế GTGT									
				Đơn giá giao tại khu vực Gia Đức; Bạch Đằng; Lưu Kiếm; Kiến An (Hải Phòng)	Đơn giá giao tại khu vực Tự Long, Trầm Bạc, Cầu Cự (Hải Phòng)	Đơn giá giao tại khu vực Kinh Môn; Bãi Sái; Nhị Chiểu; Phú Thái; Tiên Kiêu; Phúc Sơn; Bình Giang; Nam Sách; Trần Phú; Phạm Sư Mạnh; Lai Khê; An Phú (Hải Phòng)	Đơn giá giao tại khu vực Công Cầu (Hải Phòng)	Đơn giá giao tại khu vực Bắc Ninh	Đơn giá giao tại khu vực Hà Nội	Đơn giá giao tại khu vực Hưng Yên	Đơn giá giao tại khu vực Thái Nguyên	Đơn giá giao tại khu vực Phú Thọ; Ninh Bình	
14	Cục 5b.2	01-C5B.2	6.925	3.548.000	3.553.000	3.554.000	3.559.000	3.575.000	3.567.000	3.577.000	3.575.000	3.580.000	
15	Cục đơn 7A	DHG07A	5.430	2.643.000	2.648.000	2.649.000	2.654.000	2.669.000	2.662.000	2.671.000	2.669.000	2.675.000	
16	Cục đơn 7B	DHG07B	5.025	2.244.000	2.249.000	2.250.000	2.255.000	2.270.000	2.263.000	2.272.000	2.270.000	2.276.000	
17	Cục đơn 7C	DHG07C	4.575	1.990.000	1.995.000	1.996.000	2.001.000	2.016.000	2.009.000	2.018.000	2.016.000	2.022.000	
18	Cục đơn 8A	DHG08A	4.125	1.536.000	1.541.000	1.542.000	1.547.000	1.562.000	1.555.000	1.564.000	1.562.000	1.568.000	
19	Cục đơn 8B	DHG08B	3.675	1.392.000	1.397.000	1.398.000	1.403.000	1.418.000	1.411.000	1.420.000	1.418.000	1.424.000	
20	Cục đơn 8C	DHG08C (Tuyên Khê Cham)	3.225	1.123.000	1.128.000	1.129.000	1.134.000	1.149.000	1.142.000	1.151.000	1.149.000	1.155.000	
21	Cục đơn 8C	DHG08C	3.225	1.234.000	1.239.000	1.240.000	1.245.000	1.260.000	1.253.000	1.262.000	1.260.000	1.266.000	
22	Cảm 7A	CHG07A	4.125	1.623.000	1.628.000	1.629.000	1.634.000	1.648.000	1.641.000	1.650.000	1.648.000	1.653.000	
23	Cảm 7B	CHG07B	3.675	1.279.000	1.284.000	1.285.000	1.290.000	1.304.000	1.297.000	1.306.000	1.304.000	1.309.000	
24	Cảm 7C	CHG07C	3.225	1.062.000	1.067.000	1.068.000	1.073.000	1.087.000	1.080.000	1.089.000	1.087.000	1.092.000	
25	Cảm 8A	CHG08A	2.745	816.000	821.000	822.000	827.000	841.000	834.000	843.000	841.000	846.000	
26	Cảm 8B	CHG08B	2.235	618.000	623.000	624.000	629.000	643.000	636.000	645.000	643.000	648.000	
27	Cảm 8C	CHG08C	1.725	418.000	423.000	424.000	429.000	443.000	436.000	445.000	443.000	448.000	
28	Cảm 8A	CMK08A	2.675	778.000	783.000	784.000	789.000	804.000	796.000	806.000	804.000	809.000	

STT	Chủng loại	Mã sản phẩm	Nhiệt trị trung bình (KCal/kg hoặc Cal/g)	Đơn giá (Đồng/tấn) chưa bao gồm thuế GTGT								
				Đơn giá giao tại khu vực Gia Đức; Bạch Đằng; Lưu Kiếm; Kiến An (Hải Phòng)	Đơn giá giao tại khu vực Tự Long, Trâm Bạc, Cầu Cự (Hải Phòng)	Đơn giá giao tại khu vực Kinh Môn; Bãi Sỏi; Nhị Chiểu; Phú Thái; Tiên Kiêu; Phúc Sơn; Bình Giang; Nam Sách; Trần Phú; Phạm Sư Mạnh; Lai Khê; An Phú (Hải Phòng)	Đơn giá giao tại khu vực Công Cầu (Hải Phòng)	Đơn giá giao tại khu vực Bắc Ninh	Đơn giá giao tại khu vực Hà Nội	Đơn giá giao tại khu vực Hưng Yên	Đơn giá giao tại khu vực Thái Nguyên	Đơn giá giao tại khu vực Phú Thọ; Ninh Bình
29	Cám 8B	CMK08B	2.135	586.000	591.000	592.000	597.000	612.000	604.000	614.000	612.000	617.000
30	Cám 8C	CMK08C	1.625	380.000	385.000	386.000	391.000	406.000	398.000	408.000	406.000	411.000
31	Bùn tuyển 3A	BHG03A	4.980	1.214.000	1.219.000	1.220.000	1.225.000	1.240.000	1.233.000	1.242.000	1.240.000	1.246.000
32	Bùn tuyển 3B	BHG03B	4.980	1.128.000	1.133.000	1.134.000	1.139.000	1.154.000	1.147.000	1.156.000	1.154.000	1.160.000
33	Bùn tuyển 3C	BHG03C	4.545	1.064.000	1.069.000	1.070.000	1.075.000	1.090.000	1.083.000	1.092.000	1.090.000	1.096.000
34	Bùn tuyển 4A	BHG04A	4.105	972.000	977.000	978.000	983.000	998.000	991.000	1.000.000	998.000	1.004.000

Đơn giá trên áp dụng đối với than rớt tại các cảng lẻ, trường hợp than được rớt tại Cảng Cẩm Phả thì đơn giá bán bằng đơn giá trên cộng (+) 30.000 đồng/tấn.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



DỰ THẢO HỢP ĐỒNG MUA BÁN THAN

- Căn cứ Bộ luật dân sự số: 91/2015/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 24/11/2015 và có hiệu lực từ ngày 01/01/2017;

- Căn cứ Luật thương mại số: 36/2005-QH 11 được quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 14/6/2005 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2006;

- Căn cứ vào nhu cầu và khả năng của các bên.

Hôm nay, ngày 29 tháng 12 năm 2025, tại Công ty Cổ phần Vận tải thủy - Vinacomín, chúng tôi gồm:

I. ĐẠI DIỆN BÊN BÁN (BÊN A): CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI THỦY - VINACOMIN

Địa chỉ: Ô số 16 lô B17 khu đô thị cột 5, cột 8, Phường Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

Điện thoại: 02033 518 069

Fax: 02033 518 059

Mã số thuế: 5700647458

TK số: 117 695 666 666 tại NH Vietinbank- CN KCN Hải Dương.

448 5066 888 tại NH BIDV- CN Hạ Long.

8689 8888 001 tại NH TPBank- CN Quảng Ninh.

60111 0049 3008 tại NH TMCP Quân Đội- CN Quảng Ninh.

Người đại diện: Bà **Đỗ Thị Thu Huyền** Chức vụ: Phó giám đốc

(Theo giấy ủy quyền số: 521/GUQ-VWTC ngày 01/10/2025 do ông Nguyễn Thành Công, chức vụ: Giám đốc ký)

II. BÊN MUA (BÊN B): CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ GIC QUỐC TẾ

Địa chỉ: : Tầng 18, Tòa nhà Geleximco, số 36 Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Tp. Hà Nội, Việt Nam.

Mã số thuế: 0107836439

Số tài khoản: 1221000886666 Tại NH ABBank - Chi nhánh Hồ Chí Minh

Người đại diện: Bà **Đỗ Thị Luyên** Chức vụ: Tổng Giám đốc

Hai bên thỏa thuận ký dự thảo hợp đồng mua bán than với các điều khoản cụ thể như sau:

Điều 1: Khối lượng, chủng loại, chất lượng than.

1.1. Khối lượng: Tuỳ theo kế hoạch điều hành tiêu thụ hàng tháng của TKV.

1.2. Chủng loại: Than các loại do TKV sản xuất trong nước.

1.3. Chất lượng: Căn cứ theo các Tiêu chuẩn chất lượng (TCVN và TCCS) do TKV công bố áp dụng.

Nhiệt trị trung bình các chủng loại than căn cứ theo TCVN, TCCS và Bảng nhiệt trị trung bình các chủng loại than ban hành kèm theo các công văn hướng dẫn của Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam.

Điều 2: Địa điểm và phương thức giao nhận:

2.1. Địa điểm giao nhận: Hàng được giao trên phương tiện vận chuyển của Bên bán tại mép nước các cảng, bến khu vực Hải Phòng, Bắc Ninh, Hà Nội, Hưng Yên, Thái Nguyên, Phú Thọ, Ninh Bình,...

Trong trường hợp nếu có sự thay đổi bổ sung cảng dỡ hàng, hai bên sẽ bàn bạc và thống nhất ký bổ sung phụ lục hợp đồng để thực hiện.

2.2. Phương thức giao nhận:

* Phương thức giao nhận về khối lượng:

- Trường hợp phương tiện về đến cảng của bên Mua, căn cứ vào hiện trạng hầm hàng còn nguyên niêm phong kẹp chì của Công ty cổ phần giám định - Vinacomin đầu nguồn thì hai bên thống nhất lấy kết quả trên Chứng thư giám định của Công ty cổ phần giám định - Vinacomin đầu nguồn quy về độ ẩm trung bình theo tiêu chuẩn TCVN 8910:2020, TCCS làm cơ sở xác định khối lượng than mua bán giữa hai bên.

Khối lượng than thanh toán được xác định theo công thức:

$$K_{tt} = K_{gn} \times \frac{100\% - W^{tp}_{gn}}{100\% - W^{tp}_{tb}}$$

Trong đó:

K_{tt} : Khối lượng than thanh toán.

K_{gn} : Khối lượng than thực tế giao nhận tương ứng hàm lượng ẩm thực tế.

W^{tp}_{gn} : Hàm lượng ẩm thực tế của than giao nhận.

W^{tp}_{tb} : Hàm lượng ẩm trung bình của than theo các TCVN và TCCS hiện hành.

- Trường hợp phương tiện về đến cảng của bên Mua, nếu niêm phong kẹp chì của Công ty cổ phần giám định - Vinacomin đầu nguồn không còn nguyên vẹn, hai bên cùng đại diện phương tiện kiểm tra, lập biên bản xác định tình trạng hầm hàng và thống nhất khối lượng hàng giao nhận được xác định qua cân tại cảng của bên mua (Cân của Bên Mua phải đủ điều kiện hoạt động thương mại) quy về độ ẩm trung bình theo tiêu chuẩn TCVN 8910:2020, TCCS làm cơ sở xác định khối lượng than mua bán giữa hai bên.

* Phương thức giao nhận về chất lượng: Theo kết quả trên chứng thư giám định đầu nguồn của Công ty cổ phần giám định - Vinacomin.

Điều 3: Thời gian và tiến độ: Thời gian thực hiện từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31/12/2026 theo tiến độ hàng tháng do TKV cân đối và phân bổ cho từng đơn vị.

Điều 4: Chứng loại, đơn giá, thanh toán.

4.1. **Chứng loại, đơn giá:** Chứng loại, nhiệt trị trung bình, đơn giá (chưa bao gồm thuế GTGT) theo phụ biểu kèm theo dự thảo này.

Đơn giá theo phụ biểu trên là đơn giá tương ứng với nhiệt trị trung bình của từng loại than. Trong quá trình thực hiện đơn giá thanh toán sẽ được điều chỉnh theo nhiệt trị giao nhận thực tế (căn cứ vào kết quả chứng thư chất lượng tại cảng xếp hàng). Cụ thể theo công thức sau:

*Đơn giá thanh toán (theo nhiệt trị giao nhận thực tế) = (Đơn giá theo nhiệt trị trung bình / Nhiệt trị trung bình) * Nhiệt trị giao nhận thực tế.*

Trong quá trình thực hiện nếu có sự thay đổi về chứng loại và đơn giá thì hai bên sẽ thỏa thuận ký bổ sung phụ lục hợp đồng.

4.2. Thanh toán:

4.2.1. Thủ tục thanh toán: Sau khi kết thúc việc giao nhận lô hàng, bên A giao cho bên B bộ chứng từ thanh toán gồm:

- Hóa đơn GTGT.

- Giấy chứng nhận kết quả giám định chất lượng của cơ quan giám định chức năng mà hai bên đã thống nhất lựa chọn (nếu có).

- Biên bản giao nhận khối lượng có xác nhận đại diện của các bên.

4.2.2. Thời hạn và phương thức thanh toán:

- Căn cứ vào kế hoạch mua hàng, Bên Mua trả trước tiền mua than cho Bên Bán (tạm tính theo đơn giá xác định trên cơ sở nhiệt trị trung bình) tương ứng với khối lượng của từng đợt giao hàng trong tháng. Sau khi giao xong hàng, nếu giá trị than thanh toán lớn hơn giá trị khối lượng than Bên Mua đã trả trước, Bên Mua có trách nhiệm trả cho Bên Bán số tiền tương ứng với giá trị than tăng thêm trong vòng 07 ngày lịch kể từ ngày ký Biên bản giao nhận than.

Trường hợp việc giao nhận than phải giãn tiến độ hoặc tạm dừng do lỗi thanh toán chậm của Bên mua thì Bên Bán không phải cấp bù khối lượng than của thời gian tạm dừng giao nhận và không phải chịu trách nhiệm về việc thiếu than gây ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Bên mua.

4.2.3. Hình thức thanh toán: Bằng chuyển khoản qua ngân hàng hoặc bù trừ công nợ

Điều 5: Trách nhiệm của các bên

5.1 Trách nhiệm của Bên A

- Đảm bảo đủ nguồn hàng để giao cho Bên B đúng khối lượng, chất lượng và tiến độ đã thỏa thuận.

- Thông báo cho Bên B thời gian dự kiến giao hàng để Bên B chuẩn bị kho bãi, phương tiện tiếp nhận than.

- Cung cấp đầy đủ hóa đơn, chứng từ của từng lô hàng cho Bên B và chịu trách nhiệm hoàn toàn về tính hợp lệ, hợp pháp của các hóa đơn chứng từ cũng như nguồn gốc của than bán cho Bên B.

5.2 Trách nhiệm Bên B.

- Bên B cam kết:

+ Sử dụng nguồn than mua của Bên A chỉ để phục vụ cho các hộ sản xuất trực tiếp. Không dùng để chế biến xuất vào các hộ điện, đập, giấy, xi măng và các hộ lớn mà Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam đang ký hợp đồng cung cấp than.

+ Cam kết nhận hàng đúng địa điểm như đã đăng ký với Bên A và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu nhận hàng không đúng địa điểm quy định.

+ Chịu sự kiểm tra, kiểm soát về nguồn hàng của Bên A và Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Nếu Bên B vi phạm các điều khoản cam kết trên thì Bên A có quyền tạm dừng việc cung cấp hàng hóa hoặc đơn phương chấm dứt Hợp đồng mua bán giữa hai bên.

- Thanh toán tiền hàng theo đúng thỏa thuận tại Khoản 4.2 Điều 4 của hợp đồng.

- Chịu chi phí bốc dỡ, vận chuyển hàng từ mép nước cảng dỡ đến kho của Bên B.

- Cử cán bộ có trách nhiệm cùng Bên A theo dõi giám sát và giải quyết các công việc phát sinh trong quá trình giao nhận hàng từ đầu nguồn.

- Tổ chức tiếp nhận hàng theo quy định tại Điều 3.
- Bố trí phương tiện, máy móc con người đảm bảo cho quá trình giao nhận hàng được diễn ra đúng tiến độ.

Điều 6: Giải quyết tranh chấp

- Trong quá trình thực hiện, nếu xảy ra vướng mắc, hai bên sẽ cùng nhau hợp tác tìm biện pháp giải quyết trên cơ sở tôn trọng quyền lợi hợp pháp của các bên và quyền lợi của Nhà nước.

- Trường hợp hai bên đã nỗ lực cao nhất mà không thể tự giải quyết được, thì tranh chấp được đưa ra Tòa án kinh tế Hải Phòng để xét xử. Quyết định của Tòa án là phán quyết cuối cùng mà hai bên phải thi hành. Mọi chi phí phát sinh do bên thua kiện chịu.

Điều 7: Điều khoản thi hành:

- Hai bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản thỏa thuận đã nêu trên.
- Mọi thay đổi, bổ sung (nếu có) phải được hai bên bàn bạc, thống nhất và thể hiện bằng phụ lục hợp đồng ký giữa đại diện hai bên mới có hiệu lực thực hiện.
- Dự thảo hợp đồng được lập thành 02 bản có giá trị pháp lý như nhau. Mỗi bên giữ 01 bản để làm cơ sở thực hiện.

PHỤ BIỂU CHỨNG LOẠI, NHIỆT TRỊ TRUNG BÌNH VÀ ĐƠN GIÁ THAN MUA BÁN
(Kèm theo dự thảo hợp đồng ngày 29/12/2025)

STT	Chứng loại	Mã sản phẩm	Nhiệt trị trung bình (KCal/kg hoặc Cal/g)	Đơn giá (Đồng/tấn) chưa bao gồm thuế GTGT								
				Đơn giá giao tại khu vực Gia Đức; Bạch Đằng; Lưu Kiếm; Kiến An (Hải Phòng)	Đơn giá giao tại khu vực Tự Long, Tràm Bạc, Cầu Cự (Hải Phòng)	Đơn giá giao tại khu vực Kinh Môn; Bãi Sỏi; Nhị Chiểu; Phú Thái; Tiên Kiêu; Phúc Sơn; Bình Giang; Nam Sách; Trần Phú; Phạm Sư Mạnh; Lai Khê; An Phú (Hải Phòng)	Đơn giá giao tại khu vực Cống Cầu (Hải Phòng)	Đơn giá giao tại khu vực Bắc Ninh	Đơn giá giao tại khu vực Hà Nội	Đơn giá giao tại khu vực Hưng Yên	Đơn giá giao tại khu vực Thái Nguyên	Đơn giá giao tại khu vực Phú Thọ; Ninh Bình
1	Cục xô 1A	XVD1A	7.220	3.952.000	3.957.000	3.958.000	3.963.000	3.979.000	3.971.000	3.981.000	3.979.000	3.984.000
2	Cục xô 1A	XHG1A (Đảo Nai, Thông Nhất, Cửa Ông)	7.540	4.404.000	4.409.000	4.410.000	4.415.000	4.430.000	4.423.000	4.432.000	4.430.000	4.436.000
3	Cục xô 1A	XHG1A	7.540	4.351.000	4.356.000	4.357.000	4.362.000	4.377.000	4.370.000	4.379.000	4.377.000	4.383.000
4	Cục xô 1B	XHG01B	7.065	3.917.000	3.922.000	3.923.000	3.928.000	3.943.000	3.936.000	3.945.000	3.943.000	3.949.000
5	Cục xô 1C	XHG01C	6.630	3.738.000	3.743.000	3.744.000	3.749.000	3.764.000	3.757.000	3.766.000	3.764.000	3.770.000
6	Cục 2a.4	01-C2A.4	7.150	4.292.000	4.297.000	4.298.000	4.303.000	4.319.000	4.311.000	4.321.000	4.319.000	4.324.000
7	Cục 2b.2	01-C2B.2	6.925	4.160.000	4.165.000	4.166.000	4.171.000	4.187.000	4.179.000	4.189.000	4.187.000	4.192.000
8	Cục 4a.2	01-C4A.2	7.650	5.219.000	5.224.000	5.225.000	5.230.000	5.245.000	5.238.000	5.247.000	5.245.000	5.251.000
9	Cục 4a.3	01-C4A.3	7.270	3.749.000	3.754.000	3.755.000	3.760.000	3.776.000	3.768.000	3.778.000	3.776.000	3.781.000
10	Cục 4b.3	01-C4B.3	6.925	3.598.000	3.603.000	3.604.000	3.609.000	3.625.000	3.617.000	3.627.000	3.625.000	3.630.000
11	Cục 5a.1	01-C5A.1	7.981	5.360.000	5.365.000	5.366.000	5.371.000	5.386.000	5.379.000	5.388.000	5.386.000	5.392.000
12	Cục 5a.2	01-C5A.2	7.625	5.069.000	5.074.000	5.075.000	5.080.000	5.095.000	5.088.000	5.097.000	5.095.000	5.101.000
13	Cục 5b.1	01-C5B.1	7.285	3.850.000	3.855.000	3.856.000	3.861.000	3.877.000	3.869.000	3.879.000	3.877.000	3.882.000

STT	Chủng loại	Mã sản phẩm	Nhiệt trị trung bình (KCal/kg hoặc Cal/g)	Đơn giá (Đồng/tấn) chưa bao gồm thuế GTGT									
				Đơn giá giao tại khu vực Gia Đức; Bạch Đằng; Lưu Kiếm; Kiến An (Hải Phòng)	Đơn giá giao tại khu vực Tự Long, Trạm Bạc, Cầu Cựu (Hải Phòng)	Đơn giá giao tại khu vực Kinh Môn; Bãi Sãi; Nhị Châu; Phú Thái; Tiên Kiên; Phúc Sơn; Bình Giang; Nam Sách; Trần Phú; Phạm Sư Mạnh; Lai Khê; An Phú (Hải Phòng)	Đơn giá giao tại khu vực Cống Cầu (Hải Phòng)	Đơn giá giao tại khu vực Bắc Ninh	Đơn giá giao tại khu vực Hà Nội	Đơn giá giao tại khu vực Hưng Yên	Đơn giá giao tại khu vực Thái Nguyên	Đơn giá giao tại khu vực Phú Thọ; Ninh Bình	
14	Cục 5b.2	01-C5B.2	6.925	3.548.000	3.553.000	3.554.000	3.559.000	3.575.000	3.567.000	3.577.000	3.575.000	3.580.000	
15	Cục đơn 7A	DHG07A	5.430	2.643.000	2.648.000	2.649.000	2.654.000	2.669.000	2.662.000	2.671.000	2.669.000	2.675.000	
16	Cục đơn 7B	DHG07B	5.025	2.244.000	2.249.000	2.250.000	2.255.000	2.270.000	2.263.000	2.272.000	2.270.000	2.276.000	
17	Cục đơn 7C	DHG07C	4.575	1.990.000	1.995.000	1.996.000	2.001.000	2.016.000	2.009.000	2.018.000	2.016.000	2.022.000	
18	Cục đơn 8A	DHG08A	4.125	1.536.000	1.541.000	1.542.000	1.547.000	1.562.000	1.555.000	1.564.000	1.562.000	1.568.000	
19	Cục đơn 8B	DHG08B	3.675	1.392.000	1.397.000	1.398.000	1.403.000	1.418.000	1.411.000	1.420.000	1.418.000	1.424.000	
20	Cục đơn 8C	DHG08C (Tuyên Khê Châm)	3.225	1.123.000	1.128.000	1.129.000	1.134.000	1.149.000	1.142.000	1.151.000	1.149.000	1.155.000	
21	Cục đơn 8C	DHG08C	3.225	1.234.000	1.239.000	1.240.000	1.245.000	1.260.000	1.253.000	1.262.000	1.260.000	1.266.000	
22	Cảm 7A	CHG07A	4.125	1.623.000	1.628.000	1.629.000	1.634.000	1.648.000	1.641.000	1.650.000	1.648.000	1.653.000	
23	Cảm 7B	CHG07B	3.675	1.279.000	1.284.000	1.285.000	1.290.000	1.304.000	1.297.000	1.306.000	1.304.000	1.309.000	
24	Cảm 7C	CHG07C	3.225	1.062.000	1.067.000	1.068.000	1.073.000	1.087.000	1.080.000	1.089.000	1.087.000	1.092.000	
25	Cảm 8A	CHG08A	2.745	816.000	821.000	822.000	827.000	841.000	834.000	843.000	841.000	846.000	
26	Cảm 8B	CHG08B	2.235	618.000	623.000	624.000	629.000	643.000	636.000	645.000	643.000	648.000	
27	Cảm 8C	CHG08C	1.725	418.000	423.000	424.000	429.000	443.000	436.000	445.000	443.000	448.000	
28	Cảm 8A	CMK08A	2.675	778.000	783.000	784.000	789.000	804.000	796.000	806.000	804.000	809.000	

STT	Chủng loại	Mã sản phẩm	Nhiệt trị trung bình (KCal/kg hoặc Cal/g)	Đơn giá (Đồng/tấn) chưa bao gồm thuế GTGT								
				Đơn giá giao tại khu vực Gia Đức; Bạch Đằng; Lưu Kiếm; Kiên An (Hải Phòng)	Đơn giá giao tại khu vực Tự Long, Trám Bạc, Cầu Cự (Hải Phòng)	Đơn giá giao tại khu vực Thái; Tiên Chiếu; Phú Kiên; Phúc Sơn; Bình Giang; Nam Sách; Trần Phú; Phạm Sư Mạnh; Lai Khê; An Phú (Hải Phòng)	Đơn giá giao tại khu vực Công Cầu (Hải Phòng)	Đơn giá giao tại khu vực Bắc Ninh	Đơn giá giao tại khu vực Hà Nội	Đơn giá giao tại khu vực Hưng Yên	Đơn giá giao tại khu vực Thái Nguyên	Đơn giá giao tại khu vực Phú Thọ; Ninh Bình
29	Cám 8B	CMK08B	2.135	586.000	591.000	592.000	597.000	612.000	604.000	614.000	612.000	617.000
30	Cám 8C	CMK08C	1.625	380.000	385.000	386.000	391.000	406.000	398.000	408.000	406.000	411.000
31	Bùn tuyển 3A	BHG03A	4.980	1.214.000	1.219.000	1.220.000	1.225.000	1.240.000	1.233.000	1.242.000	1.240.000	1.246.000
32	Bùn tuyển 3B	BHG03B	4.980	1.128.000	1.133.000	1.134.000	1.139.000	1.154.000	1.147.000	1.156.000	1.154.000	1.160.000
33	Bùn tuyển 3C	BHG03C	4.545	1.064.000	1.069.000	1.070.000	1.075.000	1.090.000	1.083.000	1.092.000	1.090.000	1.096.000
34	Bùn tuyển 4A	BHG04A	4.105	972.000	977.000	978.000	983.000	998.000	991.000	1.000.000	998.000	1.004.000

Đơn giá trên áp dụng đối với than tốt tại các cảng lẻ, trường hợp than được rót tại Cảng Cẩm Phả thì đơn giá bán bằng đơn giá trên cộng (+) 30.000 đồng/tấn.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



DỰ THẢO HỢP ĐỒNG MUA BÁN THAN

- Căn cứ Bộ luật dân sự số: 91/2015/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 24/11/2015 và có hiệu lực từ ngày 01/01/2017;

- Căn cứ Luật thương mại số: 36/2005-QH 11 được quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 14/6/2005 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2006;

- Căn cứ vào nhu cầu và khả năng của các bên.

Hôm nay, ngày 29 tháng 12 năm 2025, tại Công ty Cổ phần Vận tải thủy - Vinacomin, chúng tôi gồm:

I. ĐẠI DIỆN BÊN BÁN (BÊN A): CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI THỦY - VINACOMIN

Địa chỉ: Ô số 16 lô B17 khu đô thị cột 5, cột 8, Phường Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

Điện thoại: 02033 518 069

Fax: 02033 518 059

Mã số thuế: 5700647458

TK số: 117 695 666 666 tại NH Vietinbank- CN KCN Hải Dương.

448 5066 888 tại NH BIDV- CN Hạ Long.

8689 8888 001 tại NH TPBank- CN Quảng Ninh.

60111 0049 3008 tại NH TMCP Quân Đội- CN Quảng Ninh.

Người đại diện: Bà **Đỗ Thị Thu Huyền** Chức vụ: Phó giám đốc

(Theo giấy ủy quyền số: 521/GUQ-VWTC ngày 01/10/2025 do ông Nguyễn Thành Công, chức vụ: Giám đốc ký)

II. BÊN MUA (BÊN B): CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI HẠ LONG NEW

Địa chỉ: Số nhà 170, tổ 4, Vĩnh Tuy 2, Phường Mạo Khê, Quảng Ninh, Việt Nam

Điện thoại: 0865 126 166

Mã số thuế: 5702202567

Tài khoản: 326 686 688 tại Ngân hàng MB- PGD Mạo Khê

Người đại diện: Bà **Nguyễn Khánh Linh** Chức vụ: Giám đốc

Hai bên thỏa thuận ký dự thảo hợp đồng mua bán than với các điều khoản cụ thể như sau:

Điều 1: Khối lượng, chủng loại, chất lượng than.

1.1. Khối lượng: Tuỳ theo kế hoạch điều hành tiêu thụ hàng tháng của TKV.

1.2. Chủng loại: Than các loại do TKV sản xuất trong nước.

1.3. Chất lượng: Căn cứ theo các Tiêu chuẩn chất lượng (TCVN và TCCS) do TKV công bố áp dụng.

Nhiệt trị trung bình các chủng loại than căn cứ theo TCVN, TCCS và Bảng nhiệt trị trung bình các chủng loại than ban hành kèm theo các công văn hướng dẫn của Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam.

Điều 2: Địa điểm và phương thức giao nhận:

2.1. Địa điểm giao nhận: Hàng được giao trên phương tiện vận chuyển của Bên bán tại mép nước các cảng, bên khu vực Hải Phòng, Bắc Ninh, Hà Nội, Hưng Yên, Thái Nguyên, Phú Thọ, Ninh Bình,...

Trong trường hợp nếu có sự thay đổi bổ sung cảng dỡ hàng, hai bên sẽ bàn bạc và thống nhất ký bổ sung phụ lục hợp đồng để thực hiện.

2.2. Phương thức giao nhận:

* Phương thức giao nhận về khối lượng:

- Trường hợp phương tiện về đến cảng của bên Mua, căn cứ vào hiện trạng hầm hàng còn nguyên niêm phong kẹp chì của Công ty cổ phần giám định - Vinacomin đầu nguồn thì hai bên thống nhất lấy kết quả trên Chứng thư giám định của Công ty cổ phần giám định - Vinacomin đầu nguồn quy về độ ẩm trung bình theo tiêu chuẩn TCVN 8910:2020, TCCS làm cơ sở xác định khối lượng than mua bán giữa hai bên.

Khối lượng than thanh toán được xác định theo công thức:

$$K_{tt} = K_{gn} \times \frac{100\% - W^{tp}_{gn}}{100\% - W^{tp}_{tb}}$$

Trong đó:

K_{tt} : Khối lượng than thanh toán.

K_{gn} : Khối lượng than thực tế giao nhận tương ứng hàm lượng ẩm thực tế.

W^{tp}_{gn} : Hàm lượng ẩm thực tế của than giao nhận.

W^{tp}_{tb} : Hàm lượng ẩm trung bình của than theo các TCVN và TCCS hiện hành.

- Trường hợp phương tiện về đến cảng của bên Mua, nếu niêm phong kẹp chì của Công ty cổ phần giám định - Vinacomin đầu nguồn không còn nguyên vẹn, hai bên cùng đại diện phương tiện kiểm tra, lập biên bản xác định tình trạng hầm hàng và thống nhất khối lượng hàng giao nhận được xác định qua cân tại cảng của bên mua (Cân của Bên Mua phải đủ điều kiện hoạt động thương mại) quy về độ ẩm trung bình theo tiêu chuẩn TCVN 8910:2020, TCCS làm cơ sở xác định khối lượng than mua bán giữa hai bên.

* Phương thức giao nhận về chất lượng: Theo kết quả trên chứng thư giám định đầu nguồn của Công ty cổ phần giám định - Vinacomin.

Điều 3: Thời gian và tiến độ: Thời gian thực hiện từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31/12/2026 theo tiến độ hàng tháng do TKV cân đối và phân bổ cho từng đơn vị.

Điều 4: Chủng loại, đơn giá, thanh toán.

4.1. Chủng loại, đơn giá: Chủng loại, nhiệt trị trung bình, đơn giá (chưa bao gồm thuế GTGT) theo phụ biểu kèm theo dự thảo này.

Đơn giá theo phụ biểu trên là đơn giá tương ứng với nhiệt trị trung bình của từng loại than. Trong quá trình thực hiện đơn giá thanh toán sẽ được điều chỉnh theo nhiệt trị giao nhận thực tế (căn cứ vào kết quả chứng thư chất lượng tại cảng xếp hàng). Cụ thể theo công thức sau:

Đơn giá thanh toán (theo nhiệt trị giao nhận thực tế) = (Đơn giá theo nhiệt trị trung bình / Nhiệt trị trung bình) * Nhiệt trị giao nhận thực tế.

Trong quá trình thực hiện nếu có sự thay đổi về chủng loại và đơn giá thì hai bên sẽ thỏa thuận ký bổ sung phụ lục hợp đồng.

4.2. Thanh toán:

4.2.1. Thủ tục thanh toán: Sau khi kết thúc việc giao nhận lô hàng, bên A giao cho bên B bộ chứng từ thanh toán gồm:

- Hóa đơn GTGT.

- Giấy chứng nhận kết quả giám định chất lượng của cơ quan giám định chức năng mà hai bên đã thống nhất lựa chọn (nếu có).

- Biên bản giao nhận khối lượng có xác nhận đại diện của các bên.

4.2.2. Thời hạn và phương thức thanh toán:

- Căn cứ vào kế hoạch mua hàng, Bên Mua trả trước tiền mua than cho Bên Bán (tạm tính theo đơn giá xác định trên cơ sở nhiệt trị trung bình) tương ứng với khối lượng của từng đợt giao hàng trong tháng. Sau khi giao xong hàng, nếu giá trị than thanh toán lớn hơn giá trị khối lượng than Bên Mua đã trả trước, Bên Mua có trách nhiệm trả cho Bên Bán số tiền tương ứng với giá trị than tăng thêm trong vòng 07 ngày lịch kể từ ngày ký Biên bản giao nhận than.

Trường hợp việc giao nhận than phải giãn tiến độ hoặc tạm dừng do lỗi thanh toán chậm của Bên mua thì Bên Bán không phải cấp bù khối lượng than của thời gian tạm dừng giao nhận và không phải chịu trách nhiệm về việc thiếu than gây ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Bên mua.

4.2.3. Hình thức thanh toán: Bằng chuyển khoản qua ngân hàng hoặc bù trừ công nợ

Điều 5: Trách nhiệm của các bên

5.1 Trách nhiệm của Bên A

- Đảm bảo đủ nguồn hàng để giao cho Bên B đúng khối lượng, chất lượng và tiến độ đã thỏa thuận.

- Thông báo cho Bên B thời gian dự kiến giao hàng để Bên B chuẩn bị kho bãi, phương tiện tiếp nhận than.

- Cung cấp đầy đủ hóa đơn, chứng từ của từng lô hàng cho Bên B và chịu trách nhiệm hoàn toàn về tính hợp lệ, hợp pháp của các hóa đơn chứng từ cũng như nguồn gốc của than bán cho Bên B.

5.2 Trách nhiệm Bên B.

- Bên B cam kết:

+ Sử dụng nguồn than mua của Bên A chỉ để phục vụ cho các hộ sản xuất trực tiếp. Không dùng để chế biến xuất vào các hộ điện, đạm, giấy, xi măng và các hộ lớn mà Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam đang ký hợp đồng cung cấp than.

+ Cam kết nhận hàng đúng địa điểm như đã đăng ký với Bên A và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu nhận hàng không đúng địa điểm quy định.

+ Chịu sự kiểm tra, kiểm soát về nguồn hàng của Bên A và Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Nếu Bên B vi phạm các điều khoản cam kết trên thì Bên A có quyền tạm dừng việc cung cấp hàng hóa hoặc đơn phương chấm dứt Hợp đồng mua bán giữa hai bên.

- Thanh toán tiền hàng theo đúng thỏa thuận tại Khoản 4.2 Điều 4 của hợp đồng.
- Chịu chi phí bốc dỡ, vận chuyển hàng từ mép nước cảng dỡ đến kho của Bên B.
- Cử cán bộ có trách nhiệm cùng Bên A theo dõi giám sát và giải quyết các công việc phát sinh trong quá trình giao nhận hàng từ đầu nguồn.
- Tổ chức tiếp nhận hàng theo quy định tại Điều 3.
- Bố trí phương tiện, máy móc con người đảm bảo cho quá trình giao nhận hàng được diễn ra đúng tiến độ.

Điều 6: Giải quyết tranh chấp

- Trong quá trình thực hiện, nếu xảy ra vướng mắc, hai bên sẽ cùng nhau hợp tác tìm biện pháp giải quyết trên cơ sở tôn trọng quyền lợi hợp pháp của các bên và quyền lợi của Nhà nước.

- Trường hợp hai bên đã nỗ lực cao nhất mà không thể tự giải quyết được, thì tranh chấp được đưa ra Tòa án kinh tế Hải Phòng để xét xử. Quyết định của Tòa án là phán quyết cuối cùng mà hai bên phải thi hành. Mọi chi phí phát sinh do bên thua kiện chịu.

Điều 7: Điều khoản thi hành:

- Hai bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản thỏa thuận đã nêu trên.
- Mọi thay đổi, bổ sung (nếu có) phải được hai bên bàn bạc, thống nhất và thể hiện bằng phụ lục hợp đồng ký giữa đại diện hai bên mới có hiệu lực thực hiện.
- Dự thảo hợp đồng được lập thành 02 bản có giá trị pháp lý như nhau. Mỗi bên giữ 01 bản để làm cơ sở thực hiện.

PHỤ BIỂU CHỨNG LOẠI, NHIỆT TRỊ TRUNG BÌNH VÀ ĐƠN GIÁ THAN MUA BÁN
(Kèm theo dự thảo hợp đồng ngày 29/12/2025)

STT	Chứng loại	Mã sản phẩm	Nhiệt trị trung bình (KCal/kg hoặc Cal/g)	Đơn giá (Đồng/tấn) chưa bao gồm thuế GTGT								
				Đơn giá giao tại khu vực Gia Đức; Bạch Đằng; Lưu Kiếm; Kiến An (Hải Phòng)	Đơn giá giao tại khu vực Tự Long, Trầm Bạc, Cầu Cự (Hải Phòng)	Đơn giá giao tại khu vực Kinh Môn; Bãi Sỏi; Nhi Chiểu; Phú Thái; Tiên Kiêu; Phúc Sơn; Bình Giang; Nam Sách; Trần Phú; Phạm Sư Mạnh; Lai Khê; An Phú (Hải Phòng)	Đơn giá giao tại khu vực Công Cầu (Hải Phòng)	Đơn giá giao tại khu vực Bắc Ninh	Đơn giá giao tại khu vực Hà Nội	Đơn giá giao tại khu vực Hưng Yên	Đơn giá giao tại khu vực Thái Nguyên	Đơn giá giao tại khu vực Phú Thọ; Ninh Bình
1	Cục xô 1A	XVVD1A	7.220	3.952.000	3.957.000	3.958.000	3.963.000	3.979.000	3.971.000	3.981.000	3.979.000	3.984.000
2	Cục xô 1A	XHG1A (Đèo Nai, Thống Nhất, Cửa Ông)	7.540	4.404.000	4.409.000	4.410.000	4.415.000	4.430.000	4.423.000	4.432.000	4.430.000	4.436.000
3	Cục xô 1A	XHG1A	7.540	4.351.000	4.356.000	4.357.000	4.362.000	4.377.000	4.370.000	4.379.000	4.377.000	4.383.000
4	Cục xô 1B	XHG01B	7.065	3.917.000	3.922.000	3.923.000	3.928.000	3.943.000	3.936.000	3.945.000	3.943.000	3.949.000
5	Cục xô 1C	XHG01C	6.630	3.738.000	3.743.000	3.744.000	3.749.000	3.764.000	3.757.000	3.766.000	3.764.000	3.770.000
6	Cục 2a.4	01-C2A.4	7.150	4.292.000	4.297.000	4.298.000	4.303.000	4.319.000	4.311.000	4.321.000	4.319.000	4.324.000
7	Cục 2b.2	01-C2B.2	6.925	4.160.000	4.165.000	4.166.000	4.171.000	4.187.000	4.179.000	4.189.000	4.187.000	4.192.000
8	Cục 4a.2	01-C4A.2	7.650	5.219.000	5.224.000	5.225.000	5.230.000	5.245.000	5.238.000	5.247.000	5.245.000	5.251.000
9	Cục 4a.3	01-C4A.3	7.270	3.749.000	3.754.000	3.755.000	3.760.000	3.776.000	3.768.000	3.778.000	3.776.000	3.781.000
10	Cục 4b.3	01-C4B.3	6.925	3.598.000	3.603.000	3.604.000	3.609.000	3.625.000	3.617.000	3.627.000	3.625.000	3.630.000
11	Cục 5a.1	01-C5A.1	7.981	5.360.000	5.365.000	5.366.000	5.371.000	5.386.000	5.379.000	5.388.000	5.386.000	5.392.000
12	Cục 5a.2	01-C5A.2	7.625	5.069.000	5.074.000	5.075.000	5.080.000	5.095.000	5.088.000	5.097.000	5.095.000	5.101.000
13	Cục 5b.1	01-C5B.1	7.285	3.850.000	3.855.000	3.856.000	3.861.000	3.877.000	3.869.000	3.879.000	3.877.000	3.882.000

STT	Chủng loại	Mã sản phẩm	Nhiệt trị trung bình (KCal/kg hoặc Cal/g)	Đơn giá (Đồng/tấn) chưa bao gồm thuế GTGT									
				Đơn giá giao tại khu vực Gia Đức; Bạch Đằng; Lưu Kiếm; Kiên An (Hải Phòng)	Đơn giá giao tại khu vực Tự Long, Trạm Bạc, Cầu Cựu (Hải Phòng)	Đơn giá giao tại khu vực Kinh Môn; Bãi Sỏi; Nhị Chiểu; Phú Thái; Tiên Kiên; Phúc Sơn; Bình Giang; Nam Sách; Trần Phú; Phạm Sư Mạnh; Lai Khê; An Phú (Hải Phòng)	Đơn giá giao tại khu vực Công Cầu (Hải Phòng)	Đơn giá giao tại khu vực Bắc Ninh	Đơn giá giao tại khu vực Hà Nội	Đơn giá giao tại khu vực Hưng Yên	Đơn giá giao tại khu vực Thái Nguyên	Đơn giá giao tại khu vực Phú Thọ; Ninh Bình	
14	Cục 5b.2	01-C5B.2	6.925	3.548.000	3.553.000	3.554.000	3.559.000	3.575.000	3.567.000	3.577.000	3.575.000	3.580.000	
15	Cục đơn 7A	DHG07A	5.430	2.643.000	2.648.000	2.649.000	2.654.000	2.669.000	2.662.000	2.671.000	2.669.000	2.675.000	
16	Cục đơn 7B	DHG07B	5.025	2.244.000	2.249.000	2.250.000	2.255.000	2.270.000	2.263.000	2.272.000	2.270.000	2.276.000	
17	Cục đơn 7C	DHG07C	4.575	1.990.000	1.995.000	1.996.000	2.001.000	2.016.000	2.009.000	2.018.000	2.016.000	2.022.000	
18	Cục đơn 8A	DHG08A	4.125	1.536.000	1.541.000	1.542.000	1.547.000	1.562.000	1.555.000	1.564.000	1.562.000	1.568.000	
19	Cục đơn 8B	DHG08B	3.675	1.392.000	1.397.000	1.398.000	1.403.000	1.418.000	1.411.000	1.420.000	1.418.000	1.424.000	
20	Cục đơn 8C	DHG08C (Tuyên Khê Chạm)	3.225	1.123.000	1.128.000	1.129.000	1.134.000	1.149.000	1.142.000	1.151.000	1.149.000	1.155.000	
21	Cục đơn 8C	DHG08C	3.225	1.234.000	1.239.000	1.240.000	1.245.000	1.260.000	1.253.000	1.262.000	1.260.000	1.266.000	
22	Cám 7A	CHG07A	4.125	1.623.000	1.628.000	1.629.000	1.634.000	1.648.000	1.641.000	1.650.000	1.648.000	1.653.000	
23	Cám 7B	CHG07B	3.675	1.279.000	1.284.000	1.285.000	1.290.000	1.304.000	1.297.000	1.306.000	1.304.000	1.309.000	
24	Cám 7C	CHG07C	3.225	1.062.000	1.067.000	1.068.000	1.073.000	1.087.000	1.080.000	1.089.000	1.087.000	1.092.000	
25	Cám 8A	CHG08A	2.745	816.000	821.000	822.000	827.000	841.000	834.000	843.000	841.000	846.000	
26	Cám 8B	CHG08B	2.235	618.000	623.000	624.000	629.000	643.000	636.000	645.000	643.000	648.000	
27	Cám 8C	CHG08C	1.725	418.000	423.000	424.000	429.000	443.000	436.000	445.000	443.000	448.000	
28	Cám 8A	CMK08A	2.675	778.000	783.000	784.000	789.000	804.000	796.000	806.000	804.000	809.000	

STT	Chủng loại	Mã sản phẩm	Nhiệt trị trung bình (KCal/kg hoặc Cal/g)	Đơn giá (Đồng/tấn) chưa bao gồm thuế GTGT									
				Đơn giá giao tại khu vực Gia Đức; Bạch Đằng; Lưu Kiếm; Kiên An (Hải Phòng)	Đơn giá giao tại khu vực Tụ Long, Trâm Bạc, Cầu Cự (Hải Phòng)	Đơn giá giao tại khu vực Kinh Môn; Bãi Sỏi; Nhị Chiểu; Phú Thái; Tiên Kiêu; Phúc Sơn; Bình Giang; Nam Sách; Trần Phú; Phạm Sư Mạnh; Lai Khê; An Phú (Hải Phòng)	Đơn giá giao tại khu vực Cống Cầu (Hải Phòng)	Đơn giá giao tại khu vực Bắc Ninh	Đơn giá giao tại khu vực Hà Nội	Đơn giá giao tại khu vực Hưng Yên	Đơn giá giao tại khu vực Thái Nguyên	Đơn giá giao tại khu vực Phú Thọ; Ninh Bình	
29	Cám 8B	CMK08B	2.135	586.000	591.000	592.000	597.000	612.000	604.000	614.000	612.000	617.000	
30	Cám 8C	CMK08C	1.625	380.000	385.000	386.000	391.000	406.000	398.000	408.000	406.000	411.000	
31	Bùn tuyển 3A	BHG03A	4.980	1.214.000	1.219.000	1.220.000	1.225.000	1.240.000	1.233.000	1.242.000	1.240.000	1.246.000	
32	Bùn tuyển 3B	BHG03B	4.980	1.128.000	1.133.000	1.134.000	1.139.000	1.154.000	1.147.000	1.156.000	1.154.000	1.160.000	
33	Bùn tuyển 3C	BHG03C	4.545	1.064.000	1.069.000	1.070.000	1.075.000	1.090.000	1.083.000	1.092.000	1.090.000	1.096.000	
34	Bùn tuyển 4A	BHG04A	4.105	972.000	977.000	978.000	983.000	998.000	991.000	1.000.000	998.000	1.004.000	

Đơn giá trên áp dụng đối với than rớt tại các cảng lẻ, trường hợp than được rớt tại Cảng Cẩm Phả thì đơn giá bán bằng đơn giá trên cộng (+) 30.000 đồng/tấn.